

Số: 924 /BVCTCH-TTB

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 5 năm 2025

V/v yêu cầu báo giá Vật tư y tế tiêu hao  
và Hóa chất sát khuẩn

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Chấn thương Chính hình có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Vật tư y tế tiêu hao và Hóa chất sát khuẩn năm 2025 thuộc dự toán mua sắm thường xuyên với nội dung cụ thể như sau:

### I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá:

Bệnh viện Chấn thương Chính hình

Địa chỉ: 929 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Họ và tên: Trần Ngọc Lam, Phòng Vật tư - Trang thiết bị y tế

Điện thoại: 028-38 366 991; 097 9521331, 090 9827291

Email: ttbinh.bvctch@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận trực tiếp bản giấy gồm: “Báo giá và Bảng thông tin kỹ thuật sản phẩm” tại địa chỉ: 929 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh.

Đồng thời, nhận qua email: ttbinh.bvctch@gmail.com; mapctch@gmail.com

Hồ sơ gồm:

- File scan + file excel của “Báo giá” và “Bảng thông tin kỹ thuật sản phẩm”;
- File scan các tài liệu liên quan đến thông tin sản phẩm.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08 giờ 30 phút ngày 27 tháng 5 năm 2025 đến trước 15 giờ 30 phút ngày 06 tháng 6 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 06 tháng 6 năm 2025

### II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục Vật tư y tế tiêu hao và Hóa chất sát khuẩn theo “Bảng mô tả tính năng kỹ thuật” đính kèm.

2. Địa điểm cung cấp; yêu cầu về vận chuyển, bảo quản hàng hóa:

2.1. Địa điểm cung cấp:

Bệnh viện Chấn thương Chính hình

Địa chỉ: 929 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

2.2. Yêu cầu về vận chuyển, bảo quản hàng hóa:

- Hàng hóa còn nguyên vẹn, không bị hư hao trong quá trình vận chuyển.
- Có hướng dẫn bảo quản sản phẩm.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Giao hàng theo từng đợt đặt hàng của Chủ đầu tư. Thời gian giao hàng trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được thông tin đặt hàng.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thanh toán theo từng đợt đặt hàng trong vòng 90 ngày kể từ ngày chủ đầu tư nhận được hóa đơn tài chính.

5. Các thông tin khác:

- Nhà thầu thực hiện báo giá theo đúng mẫu “Báo giá” và điền đầy đủ thông tin vào “Bảng thông tin kỹ thuật sản phẩm” đính kèm.
- Căn cứ vào “Bảng mô tả tính năng kỹ thuật”, nhà thầu lựa chọn sản phẩm chào giá cho phù hợp.
- Nhà thầu có thể chào sản phẩm có tính năng kỹ thuật tương đương hoặc cao hơn và phải chứng minh rõ ràng đầy đủ trong “Bảng thông tin kỹ thuật sản phẩm”.

(Đính kèm theo Bảng mô tả tính năng kỹ thuật).

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Web BV Chấn thương Chính hình;
- Lưu: VT, TTB, TKS (03b).

GIÁM ĐỐC



Châu Văn Đính



**BẢNG MÔ TẢ TÍNH NĂNG KỸ THUẬT**

(Kèm theo Công văn số 924 /BVCTCH-TTB ngày 27 tháng 5 năm 2025)

Stt	Danh mục thiết bị y tế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Tính năng, cấu hình kỹ thuật yêu cầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Bông không hút nước dạng kg	kg	1.680	Được làm từ 100% bông tự nhiên kết cấu mịn màng và mềm mại, không thấm nước
2	Bông hút nước	kg	3.212	100% bông xơ tự nhiên, bông mịn, dai, không xơ bông trên bề mặt, khả năng thấm hút dưới 10s.
3	Bông viên 2cm	kg	1.767	Đường kính 2cm, 3cm. Đồng đều về kích thước và trọng lượng. Khả năng thấm hút cao và nhanh, mềm mại, không gây kích ứng da, bông trắng và sạch.
4	Gel rửa tay nhanh	chai	7.800	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Gel sát khuẩn tay nhanh là chế phẩm dạng gel có chứa cồn, có chứa glycerin để giảm kích ứng da.</li> <li>• Dạng chai 500mL, đầu phun có dạng vòi nhấn.</li> </ul>
5	Dung dịch sát khuẩn ngoài da: Chlorhexidine digluconate 4% (1,1 Hexamethylenebis (5-(4-Chlorophenyl)-biguanide) digluconate 4%) hoặc tương đương	chai	3.484	<ul style="list-style-type: none"> <li>* Thành phần: Chlorhexidine digluconate (1,1 Hexamethylenebis (5-(4-Chlorophenyl)-biguanide) digluconate) <math>\geq 4\%</math></li> <li>* Đạt tiêu chuẩn dùng trong vệ sinh tay ngoại khoa theo yêu cầu của Bộ Y Tế và WHO: EN 12791 và EN 14476</li> </ul>
6	Oxy già	lít	1.575	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Oxy già dùng trong y tế.</li> <li>• Đóng gói ở dạng thùng <math>\geq 5L</math>.</li> </ul>
7	Cồn 70 độ	lít	29.810	Cồn 70 độ dùng trong y tế. Được pha với xanh methylene để có màu xanh nhạt. Đóng gói để sử dụng : chai/can $\leq 5$ lít
8	Gel Betaine 0,1% và Polyhexanide (PHMB) 0,1%, glycerin và hydroxyetyl cenluloza làm sạch, loại bỏ và ngăn ngừa màng Biofilm hoặc tương đương	tuýp	600	Thành phần Betaine 0,1% và Polyhexanide (PHMB) 0,1%, glycerin và hydroxyetyl cenluloza dạng gel, được sử dụng để làm sạch, phòng ngừa nhiễm khuẩn vết thương và loại bỏ màng Biofilm
9	Dung dịch Betaine 0,1% và Polyhexanide (PHMB) 0,1%, glycerin và hydroxyetyl cenluloza làm sạch, loại bỏ và ngăn ngừa màng Biofilm hoặc tương đương	chai	2.500	Dung dịch Betaine 0,1% và Polyhexanide (PHMB) 0,1% được sử dụng để làm sạch, phòng ngừa nhiễm khuẩn vết thương và loại bỏ màng Biofilm
10	Dung dịch khử khuẩn nhanh các bề mặt: 0.05% Didecyldimethylamoniun Chloride + 0.06% Polyhexamethylen biguanide chlohydrade, chai 1 lít hoặc tương đương	lít	2.135	0,05% Didecyldimethyl ammonium chloride + 0,06 % Chlorhexidine digluconate kết hợp 22,57% Ethanol và chất hoạt động bề mặt. Khử khuẩn nhanh các bề mặt, thời gian tác dụng nhanh $\leq 5$ phút. Hiệu quả diệt khuẩn theo các tiêu chuẩn EN 14561; Diệt khuẩn (MRSA, ESB11L) theo tiêu chuẩn EN 13697 trong 5 phút. Diệt virus (HIV-1, HBV, HCV, Rotavirus...) trong 1 phút. Chai $\geq 1$ lít. Tương thích với hầu hết chất liệu bề mặt và thiết bị. Đạt tiêu chuẩn CE và ISO 13485, ISO 9001
11	Viên khử khuẩn chứa 50% Sodium Dichloroisocyanurate hoặc tương đương	viên	448.759	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Viên khử khuẩn chứa 50% Sodium Dichloroisocyanurate hoặc tương đương. Viên sủi tẩy trùng bề mặt thành phần chứa natri dichloro isocyanurate 41,66%, tương đương 2,5g.</li> <li>• Diệt khuẩn bề mặt các chủng tụ cầu vàng, trực khuẩn mủ xanh, khuẩn lao, nấm candida... sau 30 phút.</li> </ul>

Stt	Danh mục thiết bị y tế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Tính năng, cấu hình kỹ thuật yêu cầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
12	Hóa chất phun khử khuẩn: 6% Hydrogen Peroxide + ion bạc	lít	12	Hóa chất phun khử khuẩn: 6% Hydrogen Peroxide + ion bạc
13	Dung dịch khử trùng dụng cụ ORTHO-PHTHALADEHYDE 0,55%, pH 7.0 - 7.8, công thức không gây ăn mòn hoặc tương đương	lít	295	<ul style="list-style-type: none"> <li>Dung dịch khử khuẩn mức độ cao dụng cụ phẫu thuật. Thành phần có ortho-phthalaidehyde <math>\geq 0,55\%</math>, pH 7.0 - 7.8</li> <li>Dung dịch pha sẵn để sử dụng, không pha loãng. Có tác dụng diệt khuẩn hoàn toàn đối với hầu hết các vi khuẩn sau 5 phút tiếp xúc.</li> <li>Đóng thùng dạng can <math>\geq 5L</math>.</li> </ul>
14	Dung dịch tẩy rửa và khử khuẩn dụng cụ: 14% Quaternary ammonium propionate + 0,3% Chlorhexidine digluconate hoặc tương đương	lít	696	<ul style="list-style-type: none"> <li>Dung dịch tiền khử khuẩn và tẩy rửa đa enzyme dụng cụ nội khoa, ngoại khoa và dụng cụ nội soi: : 14% Quaternary ammonium propionate + 0,3% Chlorhexidine digluconate hoặc tương đương Là sản phẩm kết hợp ba enzyme: amylase, lipase, protease, chất hoạt động bề mặt và hoạt chất khử khuẩn.</li> <li>pH trung tính: tương thích với dụng cụ kim loại.</li> <li>Có thể sử dụng với bồn rửa siêu âm.</li> <li>Phổ diệt khuẩn (bao gồm các dòng đa kháng MRSA, ESBL, VRE), diệt virus HIV-1, HBV, HCV, HSV, Vacinia trong 5 phút theo tiêu chuẩn châu Âu EN 14476 .</li> <li>Đạt tiêu chuẩn CE và ISO</li> <li>Nồng độ sử dụng: <math>\leq 0,5\%</math></li> </ul>
15	Dung dịch khử trùng dụng cụ: 6,5% Didecyldimethyl ammonium chloride + 0,074% Chlorhexidine digluconate hoặc tương đương	gói	12.457	<ul style="list-style-type: none"> <li>Dung dịch làm sạch và khử nhiễm dụng cụ ngoại khoa, nội khoa, dụng cụ nội soi và dụng cụ không chịu nhiệt.</li> <li>Gồm: : 6,5% Didecyldimethyl ammonium chloride + 0,074% Chlorhexidine digluconate hoặc tương đương</li> <li>Chất tẩy rửa mạnh, pH trung tính tương thích với nhiều chất liệu dụng cụ.</li> <li>Công thức hiệu quả với nước cứng. Giảm hình thành màng sinh học biofilm.</li> <li>Diệt vi khuẩn theo tiêu chuẩn EN 14561, diệt các chủng vi khuẩn đa kháng như MRSA, ESBL, VRE theo tiêu chuẩn EN 13727+A1 trong 15 phút. Diệt virus HIV-1, HBV, HCV, HSV, Vacinia theo tiêu chuẩn châu Âu EN 14476 + A1 trong 5 phút.</li> <li>Nồng độ sử dụng: <math>\leq 0,5\%</math>.</li> </ul>
16	Dung dịch tẩy rỉ sét (Acid phosphoric)	chai	124	<ul style="list-style-type: none"> <li>Thành phần chính bao gồm: &gt; 50 % acid phosphoric</li> <li>Đóng gói dạng chai, dạng dung dịch ngâm</li> <li>Đạt tiêu chuẩn CE/FDA và ISO</li> </ul>
17	Bột bó 10cm x 2,7m	cuộn	33.600	Làm từ bột thạch cao liên gác (thạch cao $\geq 97\%$ , gác 100% cotton). Trọng lượng thạch cao 400g/m <sup>2</sup> - 420g/m <sup>2</sup> , trọng lượng gác 28g/m <sup>2</sup> - 29g/m <sup>2</sup> . Vò là giấy bạc chống ẩm, lõi nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Bột đảm bảo độ cứng, độ trắng, độ mịn. Thời gian đông kết từ 2-4 phút, rộng 10cm, chiều dài $\geq 270$ cm. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, tiêu chuẩn FDA, tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6794:2001 hoặc tương đương. Xuất xứ: G7/ Liên minh Châu Âu/Việt Nam.
18	Bột bó 15cm x 2,7m	cuộn	50.400	Làm từ bột thạch cao liên gác (thạch cao $\geq 97\%$ , gác 100% cotton). Trọng lượng thạch cao 400g/m <sup>2</sup> - 420g/m <sup>2</sup> , trọng lượng gác 28g/m <sup>2</sup> - 29g/m <sup>2</sup> . Vò là giấy bạc chống ẩm, lõi nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Bột đảm bảo độ cứng, độ trắng, độ mịn. Thời gian đông kết từ 2-4 phút, rộng 15cm, chiều dài $\geq 270$ cm. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, tiêu chuẩn FDA, tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6794:2001 hoặc tương đương. Xuất xứ: G7/ Liên minh Châu Âu/Việt Nam.
19	Băng thun 0,075m x 3m	cuộn	16.100	<ul style="list-style-type: none"> <li>Băng thun được làm từ sợi polyester và cao su thiên nhiên. Có độ co dãn 150-180% so với kích thước ban đầu. Có 2 móc khóa bên ngoài (băng thun hai móc).</li> <li>Kích thước 7,5cm x <math>\geq 4</math>m. ( chưa kéo dãn )</li> <li>Đóng gói từng cuộn riêng lẻ.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>
20	Băng cuộn	cuộn	55.020	Băng được cắt hai đầu gọn. Băng vải cuộn kích thước tối thiểu 0,07m x $\geq 2,5$ m
21	Băng keo cá nhân	cái	137.800	<ul style="list-style-type: none"> <li>Băng cá nhân sản xuất trên nền vải co giãn. Bề mặt có nhiều lỗ nhỏ.</li> <li>Có độ bám tốt</li> <li>Phần gác thấm hút được, nhưng không dính vào vết thương.</li> <li>Tiết trùng, đóng gói từng miếng băng riêng lẻ, trong một vỉ nhiều miếng.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>
22	Băng thun 0,1m x 4m	cuộn	70.760	<ul style="list-style-type: none"> <li>Băng thun được làm từ sợi polyester và cao su thiên nhiên hoặc tương đương. Có độ co dãn 150-180% so với kích thước ban đầu. Có 3 móc khóa bên ngoài (băng thun ba móc).</li> <li>Kích thước 10cm x <math>\geq 4</math>m. ( chưa kéo dãn )</li> <li>Đóng gói từng cuộn riêng lẻ.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>
23	Băng keo lụa kích thước 2.5cm x 5m	cuộn	14.914	<ul style="list-style-type: none"> <li>Băng keo PE phủ keo acrylate hoặc tương đương.</li> <li>Kích thước bề rộng 2,5cm. Chiều dài tối thiểu <math>\geq 5</math>m.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn FDA và CE hoặc tương đương.</li> </ul>

Stt	Danh mục thiết bị y tế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Tính năng, cấu hình kỹ thuật yêu cầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
24	Băng keo cuộn co giãn 10cm x 10m	cuộn	4.130	<ul style="list-style-type: none"> <li>Băng keo cuộn co giãn. Thành phần vải không dệt chéo chữ thập, phủ keo acrylic một mặt, với lớp giấy lót bảo vệ bên ngoài hoặc tương đương.</li> <li>Kích thước 10cm x ≥10m.</li> <li>Tiết trùng. Đóng gói từng hộp riêng lẻ.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>
25	Băng phim dính y tế trong suốt 7cm x 8,5cm	miếng	50.536	<ul style="list-style-type: none"> <li>Miếng dán trong suốt dùng trong y tế. Kích thước 8,5cm x 7cm.</li> <li>Thành phần: Màng polyurethane (8-15%), được phủ lớp keo (acrylic &lt;30%). Có viền xung quanh bằng vải không dệt, rãnh xẻ sâu phù hợp các loại kim luồn. Có khung viền giấy hoặc tương đương. Gia cố bằng 1 phần băng vải mềm chắc chắn và chêm lót tránh dè cán hoặc tương đương.</li> <li>Kèm băng keo cố định và nhãn ghi chú ngày giờ dán băng.</li> <li>Tiết khuẩn từng miếng.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn ISO, CFG do FDA cấp. Sản xuất tại các nước G7.</li> </ul>
26	Gạc alginate Calci loại (10x10)cm hoặc tương đương	miếng	2.000	Cấu tạo từ sợi calcium alginate và các hạt hydrocolloid (sodium carboxymethylcellulose), các polyme tự nhiên, thấm hút cao. Khả năng hấp thụ ≥ 16 g/100 cm <sup>2</sup> . Trọng lượng 100 - 170 g/m <sup>2</sup> . Tính acid ≤ 1 mL NaOH. loại (10x10)cm. Tiêu chuẩn CE châu Âu, kích thước 10cmx10cm
27	Gạc kháng khuẩn bạc Alginate kích thước 10cmx10cm	miếng	300	Băng kháng khuẩn thấm hút cao chứa bạc 0,38-0,58%, thấm hút ≥ 18g/100 cm <sup>2</sup> chứa thành phần gồm calcium alginate có nồng độ G (acid guluronic) cao. Độ acid ≤ 1.0 ml. Trọng lượng 120 - 190 g/m <sup>2</sup> . Tiêu chuẩn CE Châu Âu. Kích thước 10cmx10cm.
28	Gạc Polyacrylate, công nghệ TLC-Ag, 10cmx10cm hoặc tương đương	miếng	2.100	Gạc thấm hút và loại bỏ mảnh hoại tử, chất nền lành thương tẩm Bạc sulphate 0.36-0.81mg/cm <sup>2</sup> , 10cmx10cm công nghệ TLC-Ag hoặc tương đương, được cấu tạo từ sợi Polyacrylate hoặc tương đương, Tiêu chuẩn CE
29	Gạc Polyacrylate, công nghệ TLC-Ag, 15cmx20cm hoặc tương đương	miếng	2.000	Gạc thấm hút và loại bỏ mảnh hoại tử, chất nền lành thương tẩm Bạc sulphate 0.36-0.81mg/cm <sup>2</sup> , công nghệ TLC-Ag, được cấu tạo từ sợi Polyacrylate. Tiêu chuẩn CE. Kích thước 15cmx20cm
30	Gạc hút y tế (khô 0,75 - 0,8m)	mét	705.908	Nguyên liệu: 100% cotton hoặc tương đương (khô- 0,8m). Đặc tính: * Khả năng hút nước: Trung bình 1 gam gạc giữ được từ ≥ 7 gam nước; Độ ẩm: <8%; Độ acid và độ kiềm: Đạt trung tính; Trọng lượng: ≥25-30g/m <sup>2</sup> ; Mật độ sợi: ngang ≥ 8 sợi, dọc ≥ 10 sợi., Hàm lượng Formaldehyde (theo TCVN 7421:2013): không phát hiện, Hàm lượng Amin thơm (theo TCVH 12512-1:2018) không phát hiện, có phiếu kiểm nghiệm của cơ quan chức năng đạt tiêu chuẩn về các thông số kỹ thuật. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485/ CE/ FDA hoặc tương đương.
31	Gạc ép sọ não	miếng	25.000	<ul style="list-style-type: none"> <li>Thành phần: 100% cotton, có dệt dài cân quang hoặc tương đương.</li> <li>Gạc có 4 lớp, kích thước ≥ 4cm x ≥ 5cm. Mềm, không gây kích ứng.</li> <li>Tiết trùng và đóng gói.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul>
32	Gạc cân quang (phẫu thuật ổ bụng) 25cm*25cm	miếng	6.534	<ul style="list-style-type: none"> <li>Gạc lớn 6-8 lớp, kích thước ≥ 25cm x ≥25cm. Có dệt sợi cân quang hoặc tương đương, đuôi gạc không đứt, không tua</li> <li>Tiết trùng. Đóng gói từng xấp riêng lẻ.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul>
33	Gạc tẩm cồn đóng gói sẵn	cái	459.920	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chất liệu vải không dệt hoặc tương đương, kích thước tối thiểu 3 cm x 3 cm (2 lớp) hoặc 6 cm x 3 cm</li> <li>Tẩm cồn isopropyl 70 độ</li> <li>Đã tiệt khuẩn, đóng gói vô khuẩn riêng biệt mỗi miếng</li> <li>Đạt tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul>
34	Miếng dán opsitê dùng trong phẫu thuật cỡ 34cm x 35cm	miếng	2.853	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chất liệu: Lớp film Polyester resin phủ Iodine hàm lượng 0.117 -&gt; 0.197 mg/cm<sup>2</sup> kháng khuẩn phổ rộng. Iodine thẩm thấu sâu dưới da lên tới trên 1000µm</li> <li>Kích thước: băng 34 x 35cm, tổng thể: 44cm x 35cm</li> <li>Đặc tính: Lớp film mỏng, thông thoáng, co giãn tốt và dính chặt trên da và rìa vết mổ, cung cấp phẫu trường vô khuẩn, có tính kháng khuẩn phổ rộng, tăng hiệu quả ngăn ngừa nhiễm khuẩn vết mổ.</li> <li>Hiệu quả tiệt khuẩn suốt 48h</li> <li>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, CFG do FDA cấp hoặc tương đương.</li> <li>Sản xuất tại các nước thuộc G7</li> </ul>
35	Miếng dán dùng trong phẫu thuật cỡ 60cm x 60cm	miếng	900	<ul style="list-style-type: none"> <li>Miếng dán phẫu thuật kháng khuẩn dùng che chắn phẫu trường.</li> <li>Thành phần: Màng polyurethane 8-15%, bảo vệ và ngăn cản các tác nhân bên ngoài khác xâm nhập vào vết thương (vi khuẩn σ &gt;27nm), được phủ lớp keo acrylic &lt;30% dính chặt với da hoặc tương đương. Kích thước 60cm x 60cm.</li> <li>Tiết khuẩn, đóng gói từng miếng riêng lẻ.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485, FSC-EU hoặc tương đương.</li> </ul>

Stt	Danh mục thiết bị y tế	Đơn vị tính	Số lượng mỗi thầu	Tính năng, cấu hình kỹ thuật yêu cầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
36	Miếng dán phẫu thuật 30cm x 30cm (a)	miếng	2.000	<ul style="list-style-type: none"> <li>Miếng dán phẫu thuật kháng khuẩn, dùng che chắn phẫu trường, phủ iodophor.</li> <li>Thành phần: Polyester film: 55 - 70%, Polyethylene: 25 - 30%, Antimicrobial Iodophor: 5-15%, Giấy: 2 - 5%.</li> <li>Đặc tính: Lớp phim mỏng, co giãn tốt và dính chặt trên da và ria vết mổ, cung cấp phẫu trường vô khuẩn, có tính kháng khuẩn phổ rộng.</li> <li>Iodin thẩm thấu sâu dưới da lên tới 1500µm, hiệu quả 99% sau 90 phút sử dụng và kéo dài ít nhất 6 giờ.</li> <li>Tiết khuẩn, đóng gói từng miếng riêng lẻ.</li> <li>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, CFG do FDA cấp hoặc tương đương. Sản xuất tại các nước thuộc G7.</li> </ul>
37	Miếng dán phẫu thuật 30cm x 30cm (b)	miếng	4.500	<ul style="list-style-type: none"> <li>Miếng dán phẫu thuật kháng khuẩn dùng che chắn phẫu trường.</li> <li>Thành phần: Màng polyurethane (8-15%), bảo vệ vết thương và ngăn cản các tác nhân bên ngoài khác xâm nhập vào vết thương (vi khuẩn <math>\sigma &gt; 27\text{nm}</math>); được phủ lớp keo acrylic &lt;30%.</li> <li>Kích thước tối thiểu 30cm x 30cm.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485, FSC-EU hoặc tương đương.</li> </ul>
38	Gạc hydrocolloid 10x10cm	miếng	1.600	Gạc lưới lipido-colloid, kích thước 10x10cm, độ co giãn $\geq 100\%$ , mắt lưới Polyester được tẩm các hạt hydrocolloid (carboxymethylcellulose), dầu parafin, sáp dầu khoáng và các dẫn xuất polyme.
39	Miếng dán phẫu thuật 20cm x 15cm	miếng	2.500	<ul style="list-style-type: none"> <li>Miếng dán phẫu thuật kháng khuẩn dùng che chắn phẫu trường.</li> <li>Thành phần: Màng polyurethane (8-15%), bảo vệ vết thương và ngăn cản các tác nhân bên ngoài khác xâm nhập vào vết thương (vi khuẩn <math>\sigma &gt; 27\text{nm}</math>), được phủ lớp keo acrylic &lt;30%. Kích thước <math>\geq 20\text{cm} \times 15\text{cm}</math>.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485, FSC-EU hoặc tương đương.</li> </ul>
40	Gạc hydrocolloid 15x20cm	miếng	2.900	Gạc lưới lipido-colloid, độ co giãn $\geq 100\%$ , mắt lưới Polyester được tẩm các hạt hydrocolloid (carboxymethylcellulose), dầu parafin, sáp dầu khoáng và các dẫn xuất polyme. Tiêu chuẩn CE Châu Âu. Kích thước $\geq 15\text{cm} \times 20\text{cm}$
41	Gạc lưới có tẩm kháng sinh hay các chất sát khuẩn (10x12)cm	miếng	2.100	Gạc lưới Lipido-Colloid, Polyester, công nghệ TLC-Ag, bạc Sulphat 0.5+/- 0.12mg/cm <sup>2</sup> , vô trùng, tạo gel khi tiếp xúc với vết thương, thay băng không đau, tiêu chuẩn CE. Kích thước 10cmx12cm.
42	Gạc xốp Lipido - colloid 10m x 12cm	miếng	2.000	Gạc xốp lipido-colloid được làm từ các polymer và các hạt hydrocolloid (Carboxymethyl Cellulose) kết hợp với gạc xốp polyurethane thấm hút dịch tiết, độ dính nhẹ 2,5-7,0 kPa. Khối lượng tẩm 180g/m <sup>2</sup> $\pm 40\text{g/m}^2$ - Khả năng thấm hút tại 1/2 giờ $\geq 4300\text{g/m}^2$ . Tiêu chuẩn CE. Châu Âu. Kích thước 10cmx12cm.
43	Gạc lưới có tẩm kháng sinh hay các chất sát khuẩn (15x20)cm	miếng	3.100	Gạc lưới Lipido-Colloid, Polyester, công nghệ TLC-Ag hoặc tương đương, bạc Sulphat 0.5+/- 0.12mg/cm <sup>2</sup> , vô trùng, tạo gel khi tiếp xúc với vết thương, thay băng không đau, tiêu chuẩn CE hoặc tương đương, kích cỡ $\geq 15 \times 20\text{cm}$ .
44	Vật liệu cầm máu 20x10cm	miếng	120	<ul style="list-style-type: none"> <li>Vật liệu cầm máu tiết trùng tự tiêu bằng Cellulose oxi hóa tái tổ hợp, có nguồn gốc thực vật, kích thước 10*20cm.</li> <li>Cầm máu trong 3 - 4 phút, tự tiêu hoàn toàn trong 7 - 14 ngày, có tính kháng khuẩn, độ pH 2.5 <math>\pm</math> 0.5.</li> <li>Tiêu chuẩn FSC, ISO, CE hoặc tương đương.</li> </ul>
45	Vật liệu cầm máu gelatin (8x5x1)cm	miếng	2.700	<ul style="list-style-type: none"> <li>Vật liệu cầm máu tiết trùng tự tiêu từ gelatine trung tính. Có độ tinh khiết cao, xốp mịn, đồng nhất.</li> <li>Kích thước: 8*5*1cm.</li> <li>Cầm máu trong 2-4 phút. Hóa lỏng trong vòng 2-5 ngày tiếp xúc với niêm mạc. Tự tiêu hoàn toàn trong vòng 4-6 tuần, 100% phân hủy sinh học.</li> <li>Hấp thụ hơn 35 lần trọng lượng trong máu và các chất dịch. Độ pH trung tính.</li> <li>Có thể dùng khô hoặc được ngâm tẩm. Tương thích với dược phẩm các loại.</li> <li>Tiêu chuẩn FSC, ISO, CE hoặc tương đương.</li> </ul>
46	Bơm cho ăn 50ml	cái	18.000	<ul style="list-style-type: none"> <li>Bơm nuôi ăn 50mL (còn gọi là aseptor) bằng nhựa PVC y tế hoặc tương đương, pít tổng bằng cao su y tế hoặc tương đương.</li> <li>Thể tích khả dụng trên 50 mL, có vạch đánh số mỗi mức 10mL. Đầu ống bơm lớn, thuận dài, có thể gắn vào đầu nối dây hút.</li> <li>Tiết trùng. Đóng gói từng cái riêng lẻ.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul>
47	Sáp xương	miếng	3.200	<ul style="list-style-type: none"> <li>Sáp cầm máu xương có thành phần là sáp ong trắng 85%, isopropyl palmitate 15%. Tiết trùng bằng tia gamma hoặc tương đương.</li> <li>Miếng sáp <math>\geq 2,5\text{g}</math> đóng gói trong vỏ nhôm.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul>

Stt	Danh mục thiết bị y tế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Tính năng, cấu hình kỹ thuật yêu cầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
48	Bơm tiêm 10ml	cái	356.680	<ul style="list-style-type: none"> <li>Bơm tiêm nhựa dùng một lần. Dung tích xi lanh 10mL. Có vạch chia nhỏ từng 1/10 mL; đánh số từng mL một.</li> <li>Đầu bơm tiêm gắn sẵn kim 23G.</li> <li>Tiệt khuẩn, đóng gói riêng lẻ mỗi bơm tiêm.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul>
49	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 5ml/cc, kim các cỡ// Bơm tiêm 5ml	cái	300.400	<ul style="list-style-type: none"> <li>Bơm tiêm nhựa dùng một lần. Dung tích xi lanh 5mL. Có vạch chia nhỏ từng 1/5 mL; đánh số từng mL một.</li> <li>Đầu bơm tiêm gắn sẵn kim 23G.</li> <li>Tiệt khuẩn, đóng gói riêng lẻ mỗi bơm tiêm.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul>
50	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 1 ml/cc, kim các cỡ// Bơm tiêm 1mL	cái	9.600	<ul style="list-style-type: none"> <li>Bơm tiêm nhựa dùng một lần. Dung tích xi lanh 1mL. Có vạch chia nhỏ từng 1/1 mL; đánh số từng 1/10mL một.</li> <li>Đầu bơm tiêm gắn sẵn kim 25G.</li> <li>Tiệt khuẩn, đóng gói riêng lẻ mỗi bơm tiêm.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul>
51	Bơm tiêm 20ml	cái	192.600	<ul style="list-style-type: none"> <li>Bơm tiêm nhựa dùng một lần, không có khóa Luer lock. Dung tích xi lanh 20mL. Có vạch chia nhỏ từng 1mL; đánh số từng 5mL một.</li> <li>Đầu bơm tiêm không có khóa Luer lock.</li> <li>Tiệt khuẩn, đóng gói riêng lẻ mỗi bơm tiêm.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul>
52	Bơm tiêm nhựa dùng 1 lần chứa sẵn nước muối sinh lý NaCl 0,9%, dung tích xi lanh 10ml	cái	4.000	<ul style="list-style-type: none"> <li>Bơm tiêm nhựa dùng 1 lần chứa sẵn nước muối sinh lý NaCl 0,9%, dung tích xi lanh 10ml</li> <li>Có vạch chia nhỏ ml</li> <li>Đã tiệt khuẩn, đóng gói vô khuẩn riêng biệt mỗi bơm tiêm</li> <li>Đạt tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul>
53	Bơm tiêm 20 mL dùng cho máy bơm tiêm tự động	cái	500	<ul style="list-style-type: none"> <li>Bơm tiêm nhựa dùng một lần, có khóa Luer lock, dùng cho máy bơm tiêm tự động. Bơm tiêm phải tích hợp được với chế độ nhận dạng của máy bơm tiêm tự động.</li> <li>Dung tích xi lanh 20mL. Có vạch chia nhỏ từng 1mL; đánh số từng 5 mL một.</li> <li>Đầu bơm tiêm có khóa Luer lock.</li> <li>Tiệt khuẩn, đóng gói riêng lẻ mỗi bơm tiêm.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>
54	Bơm tiêm 50 mL dùng cho máy bơm tiêm tự động	cái	1.000	<ul style="list-style-type: none"> <li>Bơm tiêm nhựa dùng một lần, có khóa Luer lock, dùng cho máy bơm tiêm tự động. Bơm tiêm phải tích hợp được với chế độ nhận dạng của máy bơm tiêm tự động.</li> <li>Dung tích xi lanh 50mL. Có vạch chia nhỏ từng 1mL; đánh số từng 5mL một.</li> <li>Đầu bơm tiêm có khóa Luer lock.</li> <li>Tiệt khuẩn, đóng gói riêng lẻ mỗi bơm tiêm.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul>
55	Kim luồn 18G/20G/22G (a)	cây	17.268	<ul style="list-style-type: none"> <li>Kim luồn không có cửa, có cánh nhỏ, không có đầu bảo vệ an toàn.</li> <li>Kim bằng thép không gỉ, phủ silicone hoặc tương đương, đầu kim 3 mặt vát, sắc bén.</li> <li>Catheter chất liệu bằng FEP (fluorinated ethylene propylene) hoặc PU (polyurethane) hoặc tương đương</li> <li>Kích cỡ: Kim 18G/20G/22G dài tối thiểu 48mm.</li> <li>Tương thích với các đầu nối của dây truyền, dây nối.</li> <li>Tiệt trùng, đóng gói từng kim riêng lẻ.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn CE, ISO hoặc tương đương</li> </ul>
56	Kim luồn 18G/20G/22G (b)	cây	30.500	<ul style="list-style-type: none"> <li>Kim luồn có cửa, có cánh, có đầu an toàn.</li> <li>Kim bằng thép không gỉ, phủ silicone hoặc tương đương, đầu kim 3 mặt vát, sắc bén. Có đầu bảo vệ bằng nhựa.</li> <li>Catheter chất liệu bằng FEP (fluorinated ethylene propylene) hoặc PU (polyurethane) hoặc tương đương. Có đường vạch cân quang, có cửa, có cánh, sử dụng được với bơm áp lực cao tối đa <math>\geq 325</math>psi.</li> <li>Kích cỡ: Kim 18G có đường kính 1,2mm dài 45mm. Kim 20G có đường kính 1,0mm dài 32mm. Kim 22G có đường kính 0,8mm dài 25mm.</li> <li>Tương thích với các đầu nối của dây truyền, dây nối.</li> <li>Tiệt trùng, đóng gói từng kim riêng lẻ.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn CE, ISO hoặc tương đương</li> </ul>

Stt	Danh mục thiết bị y tế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Tính năng, cấu hình kỹ thuật yêu cầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
57	Kim luồn 18G/20G/22G (c)	cây	84.268	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Kim luồn có cửa, có cánh, có đầu an toàn.</li> <li>• Kim bằng thép không gỉ, phủ silicone hoặc tương đương, đầu kim 3 mặt vát, sắc bén. Có đầu bảo vệ bằng lá thép đàn hồi bắt chéo nhau.</li> <li>• Catheter chất liệu bằng FEP-Teflon/ PURn hoặc tương đương. Catheter thuận ôm sát kim, có đường vạch cân quang, có cửa, có cánh, sử dụng được với bơm áp lực cao tối đa <math>\geq 325</math>psi..</li> <li>• Kích cỡ: Kim 18G có đường kính 1,2mm dài 45mm. Kim 20G có đường kính 1,0mm dài 32mm. Kim 22G có đường kính 0,8mm dài 25mm.</li> <li>• Tương thích với các đầu nối của dây truyền, dây nối.</li> <li>• Tiệt trùng, đóng gói từng kim riêng lẻ.</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn CE, ISO hoặc tương đương</li> </ul>
58	Kim luồn 18G/20G/22G (d)	cây	16.500	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Kim luồn có cửa, có cánh, không có đầu an toàn.</li> <li>• Kim bằng thép không gỉ, phủ silicone hoặc tương đương, đầu kim 3 mặt vát.</li> <li>• Catheter chất liệu bằng FEP (fluorinated ethylene propylene) hoặc PU (polyurethane) hoặc tương đương. Có vạch cân quang, có cửa, có cánh.</li> <li>• Kích cỡ: Kim 18G/20G/22G có đường kính 1,0mm; dài tối thiểu 32mm.</li> <li>• Tương thích với các đầu nối của dây truyền, dây nối.</li> <li>• Tiệt trùng, đóng gói từng kim riêng lẻ.</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn CE, ISO hoặc tương đương</li> </ul>
59	Kim luồn 18G/20G/22G	cái	6.000	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Kim luồn tĩnh mạch an toàn có cánh, có cổng</li> <li>• Kim luồn an toàn có cánh, có cổng, chất liệu Vialon (thể hiện rõ trên sản phẩm), có 6 đường cân quang ngầm. Kim luồn lưu được lâu ngày, mềm mại không tổn thương thành mạch, phục hồi trạng thái khi bị bẻ gãy hoặc uốn cong, giúp giảm các biến chứng. Có đầu bảo vệ nguyên khối đặc biệt bung ra khi rút kim. Đầu kim 3 mặt vát, sắc bén, dễ xuyên qua da và thành mạch. Size 18-22G</li> </ul>
60	Kim luồn 18G/20G/22G	cái	6.000	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Kim luồn có cánh có cổng và công nghệ báo máu sớm. Chất liệu Catheter PTFE. Là thiết bị vô khuẩn, không gây sốt. Cổng tiêm, đốc kim, buồng báo máu làm bằng chất liệu Polypropylene; nòng kim làm bằng thép không gỉ, van làm bằng Methyl vinyl polysiloxane. Phương pháp tiệt khuẩn: Ethylen oxide, đường kính và tốc độ dòng chảy của kim các cỡ kim:</li> <li>- 22G: dài 25mm, tốc độ dòng chảy: 31 ml/phút;</li> <li>- 20G: dài 32mm, tốc độ dòng chảy: 54 ml/phút</li> <li>- 18G: dài 45mm, tốc độ dòng chảy: 80 ml/phút</li> <li>• Tương thích với các đầu nối của dây truyền, dây nối.</li> <li>• Tiệt trùng, đóng gói từng kim riêng lẻ.</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn CE, ISO hoặc tương đương</li> </ul>
61	Kim luồn 24G	cây	3.700	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Kim luồn có cửa, có cánh, có đầu an toàn, dùng cho trẻ em.</li> <li>• Kim bằng thép không gỉ, phủ silicone hoặc tương đương, đầu kim 3 mặt vát, sắc bén. Có đầu bảo vệ.</li> <li>• Catheter chất liệu bằng FEP (fluorinated ethylene propylene) hoặc PU (polyurethane) hoặc tương đương. Có đường vạch cân quang.</li> <li>• Buồng chứa máu làm từ polycarbonate hoặc tương đương.</li> <li>• Kích cỡ: Kim 24G có đường kính 0,7mm dài 19mm.</li> <li>• Tiệt trùng, đóng gói từng kim riêng lẻ.</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn CE, ISO hoặc tương đương</li> </ul>
62	Kim 18 G pha thuốc	cây	258.000	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Kim tiêm dùng một lần 18G.</li> <li>• Thân kim tiêm bằng thép không gỉ hoặc tương đương. Bề mặt nhẵn. Đầu kim vát sắc bén.</li> <li>• Đốc kim bằng nhựa hoặc tương đương, màu theo chuẩn kích thước Gauze. Có nắp đậy kim.</li> <li>• Tiệt trùng, đóng gói từng kim riêng lẻ, trong từng vỉ.</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul>
63	Kim 23 G	cây	3.700	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Kim tiêm dùng một lần 23G.</li> <li>• Thân kim tiêm bằng thép không gỉ hoặc tương đương. Bề mặt nhẵn. Đầu kim vát sắc bén.</li> <li>• Đốc kim bằng nhựa hoặc tương đương, màu theo chuẩn kích thước Gauze. Có nắp đậy kim.</li> <li>• Tiệt trùng, đóng gói từng kim riêng lẻ, trong từng vỉ.</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul>
64	Nút chặn kim luồn	cái	19.000	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Nút chặn gắn với kim luồn bằng khóa Luer lock.</li> <li>• Có cổng một chiều bằng silicone hoặc tương đương</li> <li>• Tiệt trùng, đóng gói từng nút riêng lẻ.</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul>

Stt	Danh mục thiết bị y tế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Tính năng, cấu hình kỹ thuật yêu cầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
65	Kim điện cơ	cái	18.000	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Kim: ống thông kim (cannula) bằng thép không rỉ, cảm biến bằng bạc và chất cách điện Epoxy. Chuôi kim bằng: Acrylonitrile Butadiene Styrene (ABS).</li> <li>• Đầu nối bằng đồng/ mạ vàng, loại kết nối 0.9 mm PIN tương thích với cáp kim điện cơ.</li> <li>• Chiều dài kim <math>\geq 38\text{mm}</math>, đường kính 0.45mm, chuẩn 26G, diện tích ghi <math>\geq 0.07\text{ mm}^2</math>, mũi kim vát <math>\leq 13^\circ</math>.</li> <li>• Tiệt trùng bằng phương pháp E-Beam hoặc tương đương (hiệu quả về thời gian, an toàn và sinh nhiệt).</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn môi trường: không mù latex, không PVC</li> <li>• Tiêu chuẩn FDA, FSC, ISO hoặc tương đương.</li> </ul>
66	Kim gây tê tùy sống G25, dài 3 1/2"	cây	15.000	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Kim gây tê tùy sống 25G, dài 3 1/2".</li> <li>• Đầu kim kiểu Quinke 3 mặt vát. kim sắc bén, có thể chọc qua da nhiều lần mà không bị cùn</li> <li>• Đốc kim trong suốt, độ chiết quang khác với dịch não tủy, giúp phát hiện nhanh dịch hoặc máu chảy ra.</li> <li>• Nòng kim mảnh, mềm, dễ đưa lại vào lòng kim gây tê, không bị cản trở.</li> <li>• Tiệt trùng và đóng gói từng kim riêng lẻ.</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul>
67	Kim gây tê tùy sống G27, dài 3 1/2"	cây	1.000	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Kim gây tê tùy sống G27, dài 3 1/2".</li> <li>• Đầu kim kiểu Quinke 3 mặt vát. Hoặc kiểu bút chì, kim sắc bén, có thể chọc qua da nhiều lần mà không bị cùn.</li> <li>• Nòng kim mảnh, mềm, dễ đưa lại vào lòng kim gây tê mà không bị cản trở.</li> <li>• Tiệt trùng và đóng gói từng kim riêng lẻ.</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul>
68	Dây truyền dịch 20 giọt/mL với bầu đếm giọt 2 ngăn	sợi	35.400	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Dây truyền dịch 20 giọt/mL với bầu đếm giọt 2 ngăn</li> <li>• Chiều dài dây tối thiểu <math>\geq 180\text{cm}</math>. Đường kính trong 3mm, đường kính ngoài 4,1mm.</li> <li>• Bầu đếm giọt 2 ngăn cứng - mềm, chất liệu polystyrene/ copolymer butadine hoặc tương đương. Có vòng trung tâm để có thể sử dụng với máy truyền dịch, chịu áp lực đến <math>\geq 2\text{ bar}</math>.</li> <li>• Van thông khí có màng lọc vi khuẩn, virus đạt tối thiểu 99,9%.</li> <li>• Khóa chính giọt có con lăn khóa dòng chảy hiệu quả.</li> <li>• Đầu xa có khóa Luer lock.</li> <li>• Chất liệu PVC + DEHT hoặc tương đương. Không có chất phụ gia DEHP.</li> <li>• Tiệt trùng, đóng gói từng dây riêng lẻ.</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn EN/ISO/EC hoặc tương đương</li> </ul>
69	Dây truyền dịch 20 giọt/mL với bầu đếm giọt 1 ngăn	sợi	20.210	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Dây truyền dịch 20 giọt/mL với bầu đếm giọt 1 ngăn</li> <li>• Chiều dài dây tối thiểu <math>\geq 180\text{cm}</math>. Đường kính trong 3mm, đường kính ngoài 4,1mm.</li> <li>• Bầu đếm giọt chất liệu polystyrene/ copolymer butadine hoặc tương đương.</li> <li>• Van thông khí có màng lọc vi khuẩn, virus đạt tối thiểu 99,9%.</li> <li>• Khóa chính giọt có con lăn khóa dòng chảy hiệu quả.</li> <li>• Đầu xa có khóa Luer lock.</li> <li>• Chất liệu PVC + DEHT hoặc tương đương. Không có chất phụ gia DEHP.</li> <li>• Tiệt trùng, đóng gói từng dây riêng lẻ.</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn EN/ISO/EC hoặc tương đương</li> </ul>
70	Dây truyền dịch có bầu pha thuốc 150mL	sợi	2.200	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Bộ dây truyền dịch dài <math>\geq 150\text{cm}</math> có bầu pha thuốc <math>\geq 150\text{mL}</math>.</li> <li>• Đầu ghim vào chai dịch có dây móc, có khóa để kiểm soát lượng dịch vào bầu.</li> <li>• Bầu đếm giọt với 60 giọt mỗi 1mL. Có cửa để pha thuốc. Có van thông khí với lọc khuẩn. Trong bầu có van phao vừa chỉ mức dịch trong bầu và ngắt dòng chảy khi bầu rỗng.</li> <li>• Dây truyền có khóa bánh xe. Đầu xa là khóa Luer lock.</li> <li>• Tiệt trùng và đóng gói riêng lẻ.</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>
71	Dây truyền dịch có bộ điều chỉnh tốc độ	sợi	1.220	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Dây truyền dịch có bộ điều chỉnh tốc độ truyền.</li> <li>• Chiều dài dây tối thiểu <math>\geq 150\text{cm}</math>. Đường kính trong 3mm, đường kính ngoài 4,1mm.</li> <li>• Có bộ điều chỉnh giọt, tốc độ từ <math>\leq 3\text{mL/giờ}</math> đến <math>\geq 270\text{mL/giờ}</math>. Có khóa kẹp dừng tạm thời.</li> <li>• Van thông khí có màng lọc vi khuẩn, virus đạt tối thiểu 99,9%.</li> <li>• Khóa chính giọt có con lăn khóa dòng chảy.</li> <li>• Đầu xa có khóa Luer lock.</li> <li>• Chất liệu PVC + DEHT hoặc tương đương. Không có chất phụ gia DEHP.</li> <li>• Tiệt trùng, đóng gói từng dây riêng lẻ.</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn EN/ISO/EC hoặc tương đương</li> </ul>
72	Dây dịch truyền tránh trượt khí khi hết dịch	sợi	44.800	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dây truyền dịch 20 giọt/ 1 ml</li> <li>- Đường kính dây truyền dịch là 3 x 4.1 mm, dài <math>\geq 180\text{ cm}</math>, không chứa chất gây độc DEHP, khóa chính giọt vững chắc</li> <li>- Cổng thông khí có màng lọc khuẩn</li> <li>- Bầu nhỏ giọt trong suốt, có màng lọc dịch, chặn khí qua dây truyền dịch.</li> <li>- Đã tiệt khuẩn, đóng gói vô khuẩn riêng mỗi dây</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul>

Stt	Danh mục thiết bị y tế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Tính năng, cấu hình kỹ thuật yêu cầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
73	Dây truyền máu	sợi	13.100	<ul style="list-style-type: none"> <li>Dây truyền máu có đầu cùn không làm chọc thủng túi máu, không có cửa thông khí.</li> <li>Bầu nhỏ giọt trong suốt, có 2 ngăn cứng mềm. Ngăn mềm có thể làm tái lập luồng chất lỏng dễ dàng.</li> <li>Lưới lọc diện tích khoảng 11cm<sup>2</sup>, lỗ lọc 200µm.</li> <li>Khóa con lăn.</li> <li>Đầu xa có khóa Luer lock. Chịu áp lực lên đến <math>\geq 400</math> mmHg. Có nắp chụp an toàn ở đầu xa.</li> <li>Không chứa DEHP, latex.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, ISO 1135-4 hoặc tương đương</li> </ul>
74	Khóa ba ngã	cái	105.800	<ul style="list-style-type: none"> <li>Trục xoay (bore) lớn, có 3 hướng chỉ ngã thông. Thân chạc ba trong suốt. Đầu đục khóa Luer. Nút vặn là nắp chặn cổng vào, không có đầu lồi, nhô vào trong khóa: để tránh nguy cơ va chạm, vấy nhiễm</li> <li>Thành phần không chứa DEHP, không có nhựa PVC.</li> <li>Kháng lipid, chịu áp lực tối thiểu 45 psi.</li> <li>Đóng gói riêng lẻ.</li> </ul>
75	Găng kiểm tra	đôi	851.380	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chất liệu bằng cao su thiên nhiên hoặc tương đương, có phủ bột chống dính, không phân biệt tay trái/phải.</li> <li>Sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN: 6343-1; 2007, lực kéo đứt: trước già hóa <math>\geq 7N</math>, sau già hóa <math>\geq 6N</math>. Độ đàn hồi: trước già hóa <math>\geq 650\%</math>, sau già hóa <math>\geq 500\%</math>. Độ dày 1 lớp: 0,08+0,02mm. Chiều dài 240 <math>\pm</math> 5mm. Có đủ các cỡ: XS, S, M, L, XL.</li> <li>Có phiếu kiểm tra chất lượng sản phẩm của Trung tâm đo lường chất lượng III kiểm nghiệm.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485: 2016, CE hoặc tương đương.</li> </ul>
76	Găng phẫu thuật tiệt trùng	đôi	509.400	<ul style="list-style-type: none"> <li>Găng tay phẫu thuật chất liệu từ cao su thiên nhiên hoặc tương đương.</li> <li>Găng có phủ lớp bột tale it. Được xếp từng chiếc trái, phải riêng biệt trong mảnh giấy mỏng. Phần lật găng ở cổ tay, chỉ che ngang mức 1/2 chiều dài ngón cái.</li> <li>Bên ngoài là lớp bao bì giấy, mặt trong có phủ lớp nylon tránh thấm nước.</li> <li>Lớp bao bì bên ngoài dễ tách mở bằng tay thành hai mảnh riêng, mà không phải dùng kéo.</li> <li>Găng có các cỡ 6.5; 7.0; 7.5; 8.0.</li> <li>Tiệt trùng. Đóng gói từng đôi riêng lẻ.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>
77	Túi ép nhiệt 5cm x 200m	cuộn	90	<ul style="list-style-type: none"> <li>Cuộn túi ép nhiệt gồm một lớp phim trong suốt và một lớp giấy y tế. Tiệt trùng nhiệt độ cao.</li> <li>Dọc hai biên cuộn túi ép nhiệt là những vạch chỉ thị nhiệt. Khi quá trình hấp tiệt trùng kết thúc, vạch chỉ thị sẽ biến đổi màu.</li> <li>Kích thước của cuộn là rộng 5cm, dài 200m.</li> <li>Nguyên liệu giấy và chỉ thị màu đạt tiêu chuẩn ISO11607-1:2019, ISO 11140-1:2009 + EN 868-5 Tiêu chuẩn ISO 13485 và tiêu chuẩn cơ sở.</li> <li>Có hỗ trợ máy ép kèm theo.</li> </ul>
78	Túi ép nhiệt 10cm x 200m	cuộn	59	<ul style="list-style-type: none"> <li>Cuộn túi ép nhiệt gồm một lớp phim trong suốt và một lớp giấy y tế.</li> <li>Dọc hai biên cuộn túi ép nhiệt là những vạch chỉ thị nhiệt. Khi quá trình hấp tiệt trùng kết thúc, vạch chỉ thị sẽ biến đổi màu.</li> <li>Kích thước của cuộn là rộng 10cm, dài 200m.</li> <li>Nguyên liệu giấy và chỉ thị màu đạt tiêu chuẩn ISO11607-1:2019, ISO 11140-1:2009 + EN 868-5 Tiêu chuẩn ISO 13485 và tiêu chuẩn cơ sở.</li> <li>Có hỗ trợ máy ép kèm theo.</li> </ul>
79	Túi ép nhiệt 15cm x 200m	cuộn	25	<ul style="list-style-type: none"> <li>Cuộn túi ép nhiệt gồm một lớp phim trong suốt và một lớp giấy y tế.</li> <li>Dọc hai biên cuộn túi ép nhiệt là những vạch chỉ thị nhiệt. Khi quá trình hấp tiệt trùng kết thúc, vạch chỉ thị sẽ biến đổi màu.</li> <li>Kích thước của cuộn là rộng 15cm, dài 200m.</li> <li>Nguyên liệu giấy và chỉ thị màu đạt tiêu chuẩn ISO11607-1:2019, ISO 11140-1:2009 + EN 868-5 Tiêu chuẩn ISO 13485 và tiêu chuẩn cơ sở.</li> <li>Có hỗ trợ máy ép kèm theo.</li> </ul>
80	Túi ép nhiệt 20cm x 200m	cuộn	361	<ul style="list-style-type: none"> <li>Cuộn túi ép nhiệt gồm một lớp phim trong suốt và một lớp giấy y tế.</li> <li>Dọc hai biên cuộn túi ép nhiệt là những vạch chỉ thị nhiệt. Khi quá trình hấp tiệt trùng kết thúc, vạch chỉ thị sẽ biến đổi màu.</li> <li>Kích thước của cuộn là rộng 20cm, dài 200m.</li> <li>Nguyên liệu giấy và chỉ thị màu đạt tiêu chuẩn ISO11607-1:2019, ISO 11140-1:2009 + EN 868-5 Tiêu chuẩn ISO 13485 và tiêu chuẩn cơ sở.</li> <li>Có hỗ trợ máy ép kèm theo.</li> </ul>

Stt	Danh mục thiết bị y tế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Tính năng, cấu hình kỹ thuật yêu cầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
81	Túi ép nhiệt 30cm x 200m	cuộn	17	<ul style="list-style-type: none"> <li>Cuộn túi ép nhiệt gồm một lớp phim trong suốt và một lớp giấy y tế.</li> <li>Dọc hai biên cuộn túi ép nhiệt là những vạch chỉ thị nhiệt. Khi quá trình hấp tiệt trùng kết thúc, vạch chỉ thị sẽ biến đổi màu.</li> <li>Kích thước của cuộn là rộng 30cm, dài 200m.</li> </ul> Nguyên liệu giấy và chỉ thị màu đạt tiêu chuẩn ISO11607-1:2019, ISO 11140-1:2009 + EN 868-5 Tiêu chuẩn ISO 13485 và tiêu chuẩn cơ sở. Có hỗ trợ máy ép kèm theo.
82	Giấy cuộn tiệt khuẩn máy hấp Plasma 75mm x 70m	cuộn	22	Chất liệu: Giấy y tế màu trắng, không mùi, không độc, không xơ sợi, đã được tẩy sạch, và nhựa plastic PET/PP, chịu nhiệt 40°C-58°C. Chất chỉ thị hóa học 2 bên mép dán của túi sẽ đổi màu nếu tiệt trùng nhiệt độ thấp theo công nghệ plasma. <ul style="list-style-type: none"> <li>Nguyên liệu giấy và chỉ thị màu đạt tiêu chuẩn ISO11607-1:2019, ISO 11140-1:2009 + EN 868-5</li> <li>Có hỗ trợ máy ép kèm theo.</li> </ul> Tiêu chuẩn ISO 13485 và tiêu chuẩn cơ sở - Nhà thầu cam kết cho Bệnh viện mượn máy, số lượng và chất lượng máy sẽ do Bệnh viện đề xuất theo nhu cầu thực tế sử dụng hợp lý và được hai bên thống nhất trong biên bản hoàn thiện hợp đồng.
83	Giấy cuộn tiệt khuẩn máy hấp Plasma 100mm x 70m	cuộn	207	Chất liệu: Giấy y tế màu trắng, không mùi, không độc, không xơ sợi, đã được tẩy sạch, và nhựa plastic PET/PP, chịu nhiệt 40°C-58°C. Chất chỉ thị hóa học 2 bên mép dán của túi sẽ đổi màu nếu tiệt trùng nhiệt độ thấp theo công nghệ plasma. <ul style="list-style-type: none"> <li>Nguyên liệu giấy và chỉ thị màu đạt tiêu chuẩn ISO11607-1:2019, ISO 11140-1:2009 + EN 868-5</li> <li>Có hỗ trợ máy ép kèm theo.</li> </ul> Tiêu chuẩn ISO 13485 và tiêu chuẩn cơ sở
84	Giấy cuộn tiệt khuẩn máy hấp Plasma 250mm x 70m	cuộn	33	Chất liệu: Giấy y tế màu trắng, không mùi, không độc, không xơ sợi, đã được tẩy sạch, và nhựa plastic PET/PP, chịu nhiệt 40°C-58°C. Chất chỉ thị hóa học 2 bên mép dán của túi sẽ đổi màu nếu tiệt trùng nhiệt độ thấp theo công nghệ plasma. <ul style="list-style-type: none"> <li>Nguyên liệu giấy và chỉ thị màu đạt tiêu chuẩn ISO11607-1:2019, ISO 11140-1:2009 + EN 868-5</li> <li>Có hỗ trợ máy ép kèm theo.</li> </ul> Tiêu chuẩn ISO 13485 và tiêu chuẩn cơ sở - Nhà thầu cam kết cho Bệnh viện mượn máy, số lượng và chất lượng máy sẽ do Bệnh viện đề xuất theo nhu cầu thực tế sử dụng hợp lý và được hai bên thống nhất trong biên bản hoàn thiện hợp đồng.
85	Giấy cuộn tiệt khuẩn máy hấp Plasma 350mm x 70m	cuộn	51	Chất liệu: Giấy y tế màu trắng, không mùi, không độc, không xơ sợi, đã được tẩy sạch, và nhựa plastic PET/PP, chịu nhiệt 40°C-58°C. Chất chỉ thị hóa học 2 bên mép dán của túi sẽ đổi màu nếu tiệt trùng nhiệt độ thấp theo công nghệ plasma. <ul style="list-style-type: none"> <li>Nguyên liệu giấy và chỉ thị màu đạt tiêu chuẩn ISO11607-1:2019, ISO 11140-1:2009 + EN 868-5</li> <li>Có hỗ trợ máy ép kèm theo.</li> </ul> Tiêu chuẩn ISO 13485 và tiêu chuẩn cơ sở - Nhà thầu cam kết cho Bệnh viện mượn máy, số lượng và chất lượng máy sẽ do Bệnh viện đề xuất theo nhu cầu thực tế sử dụng hợp lý và được hai bên thống nhất trong biên bản hoàn thiện hợp đồng.
86	Túi nuôi ăn	cái	150	Cho ăn qua sonde dạ dày, dung tích túi $\geq 1200\text{ml}$ , có phần ghi chú tên thông tin (tên bệnh nhân, tên thức ăn...)
87	Túi nước tiểu	cái	10.720	<ul style="list-style-type: none"> <li>Túi chứa nước tiểu chất liệu bằng nhựa mềm PVC hoặc tương đương. Có kèm theo móc hoặc dây treo gắn sẵn.</li> <li>Thể tích túi chứa đạt <math>\geq 2.000\text{mL}</math>. Có mặt trong suốt, được chia vạch theo từng 100mL một, đánh số ở mỗi mức 500mL.</li> <li>Phần đáy túi chứa có khóa xả bằng nhựa cứng, khóa không làm rò rỉ nước tiểu ra ngoài.</li> <li>Phần trên túi chứa có dây dẫn gắn với ống thông tiểu, dài tối thiểu <math>\geq 80\text{cm}</math>, có van một chiều tránh cho nước tiểu trào ngược. van không được tắc, dính do ép nhiệt khi sản xuất, Dầu dây dẫn thuận, có thể gắn vào các loại ống thông, có nắp chụp trước khi sử dụng.</li> <li>Tiệt trùng. Đóng gói từng túi riêng lẻ.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul>

Stt	Danh mục thiết bị y tế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Tính năng, cấu hình kỹ thuật yêu cầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
88	Bình dẫn lưu khoang ngoài màng phổi (Syphonage)	cái	300	<ul style="list-style-type: none"> <li>Bình dẫn lưu khoang màng phổi (syphonage) có 3 ngăn, kín, điều chỉnh được mức hút áp lực. Làm bằng nhựa ABS cứng hoặc tương đương, trong suốt. Có móc đi kèm, gắn sẵn để cố định bình vào giường bệnh.</li> <li>Bình được phân ngăn, chia vạch từng 50mL một, đánh số ở mỗi mức 100mL. Thể tích tối thiểu <math>\geq 2.000\text{mL}</math>.</li> <li>Cổng vào có đoạn dây dẫn dài tối thiểu dài <math>\geq 80\text{cm}</math>, có khóa chặn tạm thời. Đầu cổng là khớp nối thuận dài, dạng con đường có thể gắn với ống dẫn lưu khoang màng phổi các cỡ.</li> <li>Cổng ra và cổng điều chỉnh áp lực đều có nắp đậy đi kèm, với dây giữ tránh thất lạc.</li> <li>Tiệt trùng. Đóng gói từ bộ riêng lẻ.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul>
89	Bình dẫn lưu vết thương	cái	20.000	<ul style="list-style-type: none"> <li>Bình dẫn lưu vết thương kín tự tạo áp lực hút (áp lực âm) làm bằng nhựa y tế PVC hoặc tương đương với các lỗ xo nén bên trong, vỏ bình 02 lớp, có phân trong suốt để quan sát được số lượng và tính chất dịch dẫn lưu.</li> <li>Bình có thể tích 400-500mL, được đánh dấu từng 50 mL một và đánh số ở mỗi mức 100mL. Bình có cổng ra với nắp đậy không tách rời, để tháo bỏ dịch dẫn lưu. Cổng vào gắn với đoạn dây dẫn dài tối thiểu 60cm, có khóa; với đầu là co nối thuận nhỏ dạng con đường, có thể gắn vào các loại ống dẫn lưu khác nhau.</li> <li>Tiệt trùng. Đóng gói từng bình riêng lẻ.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul>
90	Chèn răng (airway Guedel)	cái	3.100	<ul style="list-style-type: none"> <li>Nhựa dẻo, bề mặt trơn láng, gắn khối cứng chống cắn.</li> <li>Có mã màu để nhận biết kích cỡ.</li> <li>Nhiều kích cỡ (00, 0, 1, 2, 3, 4, 5)</li> </ul>
91	Bộ mở khí quản người lớn	bộ	2	<ul style="list-style-type: none"> <li>Bộ mở khí quản tối thiểu bao gồm các thành phần sau:</li> <li>(1) Ống mở khí quản có hai nòng, nòng ngoài và nòng trong. Nòng ngoài có bóng chèn và bóng chứng.</li> <li>(2) Nòng bịt với đầu tù.</li> <li>(3) Kèm theo dây buộc cố định hoặc băng dính gai Velcro.</li> <li>Chất liệu bằng silicone hoặc tương đương, không có DEHP, không có latex.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn EC, ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul>
92	Ống nội khí quản có bóng	cái	3.100	<ul style="list-style-type: none"> <li>Ống nội khí quản (NKQ) bằng nhựa trong suốt, độ cứng vừa phải, có thể điều chỉnh độ cong theo cây thông nòng (stylet).</li> <li>Chiều dài ống đánh dấu theo cm, có dải cân quang dọc ống.</li> <li>Đầu ống nhọn, vát nghiêng, có lỗ bên (mắt Murphy).</li> <li>Bóng chèn bơm với áp lực thấp, đủ kín. Bóng chứng có van.</li> <li>Co nối cỡ 15mm, gắn được với các hệ thống thở.</li> <li>Kích cỡ 2.5; 3.0; 3.5; 4.0; 4.5; 5.0; 5.5; 6.0; 6.5; 7.0; 7.5; 8.0; 8.5.</li> </ul>
93	Ống nội khí quản không bóng	cái	120	<ul style="list-style-type: none"> <li>Ống nội khí quản (NKQ) bằng nhựa trong suốt, độ cứng vừa phải, có thể điều chỉnh độ cong theo nòng (stylet).</li> <li>Đánh dấu chiều dài ống theo cm, có dải cân quang dọc ống.</li> <li>Đầu ống nhọn, vát nghiêng, có lỗ bên (mắt Murphy).</li> <li>Co nối cỡ 15mm, gắn được với các hệ thống thở.</li> <li>Kích cỡ 3.0; 3.5; 4.0; 4.5; 5.0.</li> </ul>
94	Ống thông dạ dày	cái	370	<ul style="list-style-type: none"> <li>Ống thông mũi - dạ dày kiểu Levin, thành phần là hợp chất PVC y tế hoặc tương đương. Ống mềm dẻo không bị gập góc khi uốn cong</li> <li>Đầu xa tù, có 2 đến 4 lỗ bên.</li> <li>Ống dài <math>\geq 120\text{mm}</math>; được đánh dấu ở các điểm cách đầu xa 45, 55, 65 và 75cm. Có vạch cân quang.</li> <li>Đầu gắn dạng phễu, có thể gắn với cổng hút.</li> <li>Tiệt trùng và đóng gói từng ống riêng lẻ.</li> </ul>
95	Ống thông hậu môn	cái	250	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chất liệu PVC hoặc tương đương, không độc hại, không gây kích ứng, tiết trùng bằng khí EO hoặc tương đương. Kích thước: Số 14, 16, 18, 20, 22, 24, 26, 28, 30</li> </ul>
96	Ống thông phổi có co nối đi kèm	cái	350	<ul style="list-style-type: none"> <li>Ống dẫn lưu khoang màng phổi (gọi tắt là ống thông phổi) làm bằng chất liệu silicone hoặc tương đương. Không có chứa DEHP.</li> <li>Ống có kích cỡ 6F, 20F, 24F, 28F, 32F, 36F; dài khoảng 32-45cm. Đầu trong ống được bo tròn, đều. Đầu ngoài ống thuận rộng dần, để có thể gắn với con đường của dây dẫn. Ống có chia vạch theo từng cm một và đánh số ở mỗi 2cm. Dọc theo chiều dài ống có vạch cân quang, vạch ngắt quãng ở lỗ bên ngoài cùng.</li> <li>Tiệt trùng. Đóng gói từng ống riêng lẻ</li> <li>Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul>
97	Ống thông máu động cỡ 3, 4, 5, 6	ống	250	<ul style="list-style-type: none"> <li>Ống thông lấy huyết khối động mạch dạng thông Fogarty hoặc tương đương</li> <li>Kích thước của thông Fogarty là 3F, 4F, 5F, 6F.</li> <li>Tiệt trùng và đóng gói từng ống thông riêng lẻ.</li> </ul>

Stt	Danh mục thiết bị y tế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Tính năng, cấu hình kỹ thuật yêu cầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
98	Ống thông tiểu trẻ em 6, 8, 10	cái	200	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Ống thông tiểu Foley 2 nhánh dành cho trẻ em, chất liệu bằng cao su latex phủ polyurethane hoặc bằng polyurethane hoặc tương đương. Không có chứa DEHP.</li> <li>• Ống thông cỡ 6, 8, 10Fr, dài 20-30cm, có bóng thể tích 3-5mL, van bằng nhựa ABS hoặc tương đương.</li> <li>• Tiết trùng. Đóng gói từng ống thông riêng lẻ.</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul>
99	Ống thông tiểu thường	cái	13.120	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Ống thông tiểu Foley 2 nhánh, chất liệu bằng cao su latex phủ polyurethane hoặc bằng polyurethane hoặc tương đương. Không có chứa DEHP.</li> <li>• Ống thông cỡ 12, 14, 16, 18Fr, dài 30-40cm, có bóng thể tích 5-15mL, van bằng nhựa ABS hoặc tương đương.</li> <li>• Tiết trùng. Đóng gói từng ống thông riêng lẻ.</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul>
100	Ống thông tiểu bằng silicone size 14	cái	100	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Ống thông tiểu Foley 2 nhánh, chất liệu 100% silicone hoặc tương đương.</li> <li>• Ống thông cỡ 14Fr, dài <math>\geq 40</math>cm, có bóng bằng silicone thể tích 5-10mL, van bằng nhựa ABS hoặc tương đương.</li> <li>• Tiết trùng. Đóng gói từng ống thông riêng lẻ.</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>
101	Tay hút dịch	cái	26.000	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Ống hút [tay hút] dịch kiểu Yankauer hoặc tương đương; bằng nhựa cứng y tế PVC hoặc tương đương, trong suốt. Chịu được nhiệt khi hấp ở lò hấp <math>\geq 134</math> độ C.</li> <li>• Ống hút dài khoảng <math>\geq 30</math>cm. Đầu ống hút có bầu nhỏ, bo tròn. Thân ống gấp hơi cong. Tay cầm có khía dọc hoặc nhám. Có van điều chỉnh áp lực ở cổ tay cầm. Đầu ống hút thuôn, có thể gắn với dây hút.</li> <li>• Tiết trùng. Đóng gói từng cái riêng lẻ.</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul>
102	Ống hút đàm nhớt	cái	10.220	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Ống hút đàm dài <math>\geq 50</math>cm. Cỡ 8, 10, 12, 14, 16 CH/FR; tương ứng với đường kính 2,7; 3,3; 4,0; 4,7; 5,3mm.</li> <li>• Độ cứng vừa phải, phù hợp khi đi vào lòng nội khí quản và chống xoắn.</li> <li>• Đầu nhọn vát, bo tròn mềm mại.</li> <li>• Hai lỗ bên có cạnh nhẵn.</li> <li>• Đầu nối với nguồn hút có mã màu theo kích cỡ. Đầu nối có van bịt bằng ngón tay.</li> <li>• Đóng gói từng ống riêng lẻ.</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>
103	Dây hút	sợi	70.000	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Dây hút bằng nhựa mềm polyvinyl chloride hoặc tương đương, trong suốt, không bị xoắn vặn. Chịu được nhiệt khi hấp ở lò hấp <math>\geq 134</math> độ C. Không có chứa DEHP.</li> <li>• Dây hút dài tối thiểu <math>\geq 2</math>m. Hai đầu có khớp nối bằng nhựa dẻo, mềm; để có thể gắn với các ống hút [tay hút] các loại. Có con đũa hoặc co nối đi kèm.</li> <li>• Tiết trùng. Đóng gói từng dây hút riêng lẻ.</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul>
104	Ống oxy hai nhánh	sợi	3.010	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Ống oxy hai nhánh; Ống bằng nhựa mềm, có thể gắn vào người bệnh nhờ dây ràng bằng cao su. Đầu tận hai nhánh, được bo tròn, mềm, hơi uốn cong để có thể ôm sát vào hai lỗ mũi.</li> <li>• Đầu dây tiếp nguồn khí có thể gắn với các kiểu khẩu oxy khác nhau từ nguồn khí trong bệnh viện.</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn EC và ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul>
105	Bóng gây mê các cỡ	cái	300	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Vật liệu cao su tổng hợp hoặc tương đương; chịu được ozon, oxy, ánh sáng mặt trời, nhiệt; không thấm chất nhờn cơ thể và các tác nhân dạng dầu khác trong phòng mổ.</li> <li>• Sau khi hấp nhiệt nhiều lần, vẫn giữ được độ dẫn truyền luồng khí; giữ được độ bền dẻo cho phép kiểm soát và nhạy cảm với thay đổi nhỏ về thể tích trong hệ thống gây mê.</li> <li>• Thể tích bóng mềm là 0,5L; 1,0L; 1,5L; 2,0L; 3,0L; 4,0L; 5,0L. Đầu ra bóng mềm của người lớn là đầu cái 22mm, của trẻ em là đầu cái 15mm.</li> </ul>
106	Bộ Mapleson giúp thở	bộ	100	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Bộ Mapleson giúp thở ở dạng Mapleson C hoặc tương đương.</li> <li>• Co nối đầu cái 15/22mm cho phép gắn với ống nội khí quản và mặt nạ thanh quản. Co nối có khớp dạng khuỷu, cho phép xoay dễ dàng.</li> <li>• Van điều chỉnh áp lực giới hạn áp lực tối đa ở trẻ em <math>\geq 60</math>cmH<sub>2</sub>O.</li> <li>• Bóng mềm bằng vật liệu silicone hoặc tương đương.</li> <li>• Đầu nối oxy tiêu chuẩn cho phép lắp trực tiếp vào nguồn cung cấp trên tường hoặc bình, mà không cần thêm bộ phận nào khác.</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul>
107	Bộ ống nâng gây mê dùng cho người lớn	bộ	2.000	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Ống nâng dạng đèn xếp làm bằng nhựa hoặc tương đương.</li> <li>• Khớp nối chắc chắn, dễ dàng gắn vào và tháo ra khỏi máy.</li> <li>• Có cổng lấy mẫu khí, với dây buộc được gắn vào để tránh thất thoát.</li> <li>• Co nối chữ Y gắn với co nối gấp dạng khuỷu, kín chặt nhưng có thể xoay chuyển hướng dễ dàng.</li> <li>• Đóng gói từng bộ riêng lẻ.</li> </ul>



Stt	Danh mục thiết bị y tế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Tính năng, cấu hình kỹ thuật yêu cầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
108	Bộ ống nâng gây mê dùng cho trẻ em	bộ	500	<ul style="list-style-type: none"> <li>Bộ ống nâng dùng một lần cho trẻ em. Sử dụng được cho cả máy gây mê và máy thở hồi sức, tương thích với các cổng 15/22mm.</li> <li>Làm từ vật liệu PE hoặc tương đương, không chứa cao su, không chứa PVC hoặc DEHP.</li> <li>Dài khoảng <math>\geq 1,8m</math>. Có nối chữ Y có cổng lấy mẫu khí, kèm nắp đậy có dây giữ.</li> <li>Trở kháng đường thở vào/ thở ra tại mức dòng 60L/phút là <math>&lt; 28mbar</math>, tại mức 30L/phút là <math>&lt; 8mbar</math>, tại mức 15L/phút <math>&lt; 2mbar</math>; tại mức 5L/phút là <math>&lt; 0,3mbar</math>, tại mức 2,5L/phút là <math>&lt; 0,1mbar</math>.</li> <li>Độ giãn nở tại 60mbar và 30mbar là <math>&lt; 0,9mL/mbar</math>. Mức độ hở khí tại 60mbar là <math>&lt; 50mL/phút</math>.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương</li> </ul>
109	Bộ bóng bóp giúp thở AMBU dùng cho người lớn	bộ	60	<ul style="list-style-type: none"> <li>Bộ AMBU được làm bằng vật liệu nhẹ, trong suốt.</li> <li>Bóng bóp tự phồng nhanh, có thể gấp lại.</li> <li>Van một chiều có khoảng chết thấp.</li> <li>Khớp nối về phía người bệnh có thể xoay được.</li> <li>Dây nối nguồn oxy dài tối thiểu <math>\geq 1m</math>, có thể thay thế được, gắn kết được với nhiều loại chuẩn cổng oxy.</li> </ul>
110	Bộ bóng bóp giúp thở AMBU dùng cho trẻ em	bộ	34	<ul style="list-style-type: none"> <li>Bộ AMBU dành cho trẻ em được làm bằng vật liệu nhẹ, trong suốt.</li> <li>Bóng bóp tự phồng nhanh, có thể gấp lại.</li> <li>Van một chiều có khoảng chết thấp, có nắp che bụi. Áp lực giới hạn tối đa là <math>\geq 40 cmH_2O</math>.</li> <li>Khớp nối về phía người bệnh có thể xoay được.</li> <li>Dây nối nguồn oxy dài tối thiểu <math>\geq 1m</math>, có thể thay thế được, gắn kết được với nhiều loại chuẩn cổng oxy.</li> </ul>
111	Dây nối bơm tiêm điện 140cm	sợi	1.500	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chiều dài dây tối thiểu <math>\geq 140cm</math>. Đường kính trong 0,9mm, đường kính ngoài 1,9mm. Dây mềm dẻo, trong suốt, chống xoắn.</li> <li>Đầu gắn có thể gắn với khóa Luer lock. Đầu xa có khóa Luer lock.</li> <li>Có khóa dừng tạm thời ở giữa dây.</li> <li>Không có chất phụ gia DEHP.</li> <li>Tiệt trùng, đóng gói từng dây riêng lẻ.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>
112	Dây nối bơm tiêm điện 75cm	sợi	76.800	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chiều dài dây tối thiểu <math>\geq 75cm</math>. Đường kính trong 3mm, đường kính ngoài 4,1mm.</li> <li>Đầu gắn có thể gắn với khóa Luer lock.</li> <li>Không có chất phụ gia DEHP.</li> <li>Tiệt trùng, đóng gói từng dây riêng lẻ.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>
113	Ống nối dây máy thở	cái	400	<ul style="list-style-type: none"> <li>Ống nối dây máy thở, co giãn được. Đầu xoay 360 độ.</li> <li>Có cổng lấy mẫu khí.</li> <li>Gắn kết được với các cổng 15/22mm.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>
114	Bộ catheter động mạch 20G/22G	bộ	200	<ul style="list-style-type: none"> <li>Bộ catheter động mạch dùng nối vào bộ đo huyết áp động mạch xâm lấn, yêu cầu thiết kế dùng theo kỹ thuật Seldinger.</li> <li>Kim chọc dò động mạch bằng hợp kim AISI 300 series hoặc tương đương. Đường kính 20G (1,08mm) và 22G (0,87mm), dài <math>\geq 50mm</math>.</li> <li>Catheter bằng fluorinated ethylene propylene (FEP) hoặc tương đương, bề mặt trơn và ngăn hình thành huyết khối. Kích cỡ 20 G và 22 G, chiều dài 25-50mm. Gắn được với khoá Luer lock để cố định.</li> <li>Dây dẫn đường bằng thép không gỉ hoặc tương đương, đường kính tương thích với catheter, có đầu mềm và đầu cứng riêng biệt; dài <math>\geq 25cm</math>.</li> <li>Tiệt trùng và đóng gói riêng lẻ.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn CE và ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>
115	Bộ đo huyết áp động mạch xâm lấn	bộ	200	<ul style="list-style-type: none"> <li>Bộ đo huyết áp động mạch xâm lấn 1 đường có van khóa lấy mẫu máu kín.</li> <li>Đoạn dây chính gắn với đường động mạch xâm lấn; đoạn dây phụ gắn với nguồn bơm áp lực của chai dịch mặn sinh lý. Có đường kính ngoài 2,8mm và đường kính trong là 0,975mm.</li> <li>Các khóa 3 ngã trên thước chính mức 0, có khóa lấy mẫu máu. Có nút xả dịch để chỉnh mức 0.</li> <li>Đoạn cáp cảm biến của transducer phù hợp với monitor theo dõi.</li> <li>Tiệt trùng, đóng gói từng bộ riêng lẻ.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>
116	Bộ catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng	bộ	5	<ul style="list-style-type: none"> <li>Kim dẫn chữ V sắc bén, có van.</li> <li>Dây kim loại dẫn đường mềm dẻo, đầu chữ J.</li> <li>Có dao mổ và kim nong bằng nhựa.</li> <li>Catheter bằng chất liệu polyurethan hoặc tương đương đường kính ngoài 7F, chiều dài <math>\geq 20cm</math>, 2 nòng, kích cỡ nòng G14 và G18.</li> <li>Đầu nối catheter có van 2 chiều.</li> <li>Dây cáp để định vị đầu catheter bằng sóng ECG.</li> </ul>

Stt	Danh mục thiết bị y tế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Tính năng, cấu hình kỹ thuật yêu cầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
117	Bộ catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng trẻ em	bộ	5	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Kim dẫn chữ V sắc bén, có van.</li> <li>• Dây kim loại dẫn đường mềm dẻo, đầu chữ J.</li> <li>• Có dao mổ và kim nong bằng nhựa.</li> <li>• Catheter bằng chất liệu polyurethan hoặc tương đương đường kính ngoài 5F, chiều dài <math>\geq 8</math>cm, 2 nòng, kích cỡ nòng G18 và G20.</li> <li>• Đầu nối catheter có van 2 chiều.</li> <li>• Dây cáp để định vị đầu catheter bằng sóng ECG.</li> </ul>
118	Bộ catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng	bộ	15	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Kim dẫn chữ V sắc bén, có van.</li> <li>• Dây kim loại dẫn đường mềm dẻo, đầu chữ J.</li> <li>• Có dao mổ và kim nong bằng nhựa.</li> <li>• Catheter bằng chất liệu polyurethan hoặc tương đương đường kính ngoài 8,5F, chiều dài <math>\geq 20</math>cm, 3 nòng, kích cỡ nòng G14, G16 và G16.</li> <li>• Đầu nối catheter có van 2 chiều.</li> <li>• Dây cáp để định vị đầu catheter bằng sóng ECG.</li> </ul>
119	Chỉ nylon số 1	sợi	3.100	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Chỉ phẫu thuật nylon, không tan, đơn sợi. Thành phần nylon polyamide 6.6 hoặc tương đương. Số 1, dài tối thiểu 75cm.</li> <li>• Kim tam giác, dạng 3/8 vòng tròn, dài 40mm; bằng vật liệu hợp kim AISI 420, 302 hoặc tương đương.</li> <li>• Độ bền kéo nút thắt <math>\geq 5.2</math> Kgf và <math>\geq 192\%</math> so với USP.</li> <li>• Lực tách kim và chỉ <math>\geq 5.35</math> Kgf và <math>\geq 298\%</math> so với USP.</li> <li>• Tiệt trùng, đóng gói 2 lớp, bên trong là lớp nhôm hoặc tương đương.</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>
120	Chỉ nylon số 2/0 (a)	sợi	2.000	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Chỉ phẫu thuật nylon, không tan, đơn sợi. Thành phần nylon polyamide 6.6 hoặc tương đương. Số 2/0, dài 75cm.</li> <li>• Kim tam giác, dạng 3/8 vòng tròn, dài 30mm; bằng vật liệu hợp kim AISI 420, 302 hoặc tương đương.</li> <li>• Độ bền kéo nút thắt <math>\geq 3.5</math> Kgf và <math>\geq 245\%</math> so với USP.</li> <li>• Lực tách kim và chỉ <math>\geq 3.15</math> Kgf và <math>\geq 289\%</math> so với USP.</li> <li>• Tiệt trùng, đóng gói 2 lớp, bên trong là lớp nhôm hoặc tương đương.</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>
121	Chỉ nylon số 2/0 (b)	sợi	2.000	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Chỉ phẫu thuật nylon, không tan, đơn sợi. Thành phần nylon (polyamide). Số 2/0, dài 75cm. Kim tam giác (cutting), dạng 3/8 vòng tròn, dài 26mm; bằng vật liệu hợp kim AISI 301 series, tỷ lệ chrome từ 16-18%. Kim phủ silicone, không mất, xuyên lỗ bằng công nghệ laser và đánh bóng điện giải (Electropolishing) hoặc tương đương (về hiệu suất thâm nhập cao và liên tục, tránh tổn thương mô).</li> <li>• Độ bền kéo nút thắt cao hơn 20%-50% so với tiêu chuẩn USP 881; <math>&gt; 25.58</math> N. Lực tách kim và chỉ cao hơn 20%-60% so với tiêu chuẩn USP 871, <math>&gt; 32.93</math> N.</li> <li>• Tiệt trùng. Đóng gói bằng lớp tyvek - polyethylen hoặc tương đương (về độ bền đóng gói nguyên seal <math>&gt; 1.5</math> N/15 mm).</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485, FSC-EU hoặc tương đương.</li> </ul>
122	Chỉ nylon số 3/0 (a)	sợi	10.500	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chỉ đơn sợi, không tiêu, chất liệu Nylon, số 3/0, dài 75cm. Kim tam giác (cutting), 3/8C, dài 26mm, phủ silicon, chất liệu bằng thép không gỉ cao cấp 301, không bị gãy khi uốn cong 45 độ. Đường kính lỗ kim <math>\geq 320\mu\text{m}</math>. Đường kính kim tối thiểu <math>\geq 580\mu\text{m}</math>. Độ dày thành kim tối thiểu <math>\geq 130\mu\text{m}</math>.</li> <li>- Đóng gói bằng lớp tyvek hoặc tương đương, đảm bảo độ bền (kéo vò) đóng gói <math>&gt; 1.5</math> N/15 mm, tiệt khuẩn bằng EO hoặc tương đương phù hợp với vật liệu sản phẩm.</li> <li>- Độ bền kéo nút thắt cao hơn 20%-50% so với tiêu chuẩn USP 881, tối thiểu đạt <math>&gt; 12.79</math> N.</li> <li>- Lực tách kim và chỉ cao hơn 20%-60% so với tiêu chuẩn USP 871, tối thiểu đạt <math>&gt; 20.29</math> N.</li> <li>- Công nghệ laser và Electropolishing hoặc tương đương giúp xuyên qua mô dễ dàng và giảm gây tổn thương mô trong quá trình phẫu thuật.</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485, FSC-EU hoặc tương đương.</li> </ul>
123	Chỉ nylon số 3/0 (b)	sợi	10.540	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Chỉ phẫu thuật nylon, không tan, đơn sợi. Thành phần nylon (polyamide). Số 3/0, dài 75cm. Kim tam giác (cutting), dạng 3/8 vòng tròn, dài 26mm; bằng vật liệu hợp kim AISI 301 series, tỷ lệ chrome từ 16-18%. Kim phủ silicone, không mất, xuyên lỗ bằng công nghệ laser và đánh bóng điện giải (Electropolishing) hoặc tương đương (về hiệu suất thâm nhập cao và liên tục, tránh tổn thương mô).</li> <li>• Độ bền kéo nút thắt cao hơn 20%-50% so với tiêu chuẩn USP 881, <math>&gt; 12.79</math> N. Lực tách kim và chỉ cao hơn 20%-60% so với tiêu chuẩn USP 871, <math>&gt; 20.29</math> N.</li> <li>• Tiệt trùng. Đóng gói bằng lớp tyvek - polyethylen hoặc tương đương (về độ bền đóng gói nguyên seal <math>&gt; 1.5</math> N/15 mm).</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485, FSC-EU hoặc tương đương.</li> </ul>

Stt	Danh mục thiết bị y tế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Tính năng, cấu hình kỹ thuật yêu cầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
124	Chỉ nylon số 3/0 dùng khâu gân	sợi	10.000	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chỉ phẫu thuật nylon, không tan, đơn sợi, chuyên dùng khâu gân. Thành phần polyamide 6/66 hoặc tương đương. Số 3/0, dài 75cm.</li> <li>Kim tam giác, dạng 3/8 vòng tròn, dài 24mm; bằng hợp kim AISI 300 series (304) hoặc tương đương, lượng nikel chiếm 11% theo tiêu chuẩn ASTM F899-20, độ nhám bề mặt <math>Ra \leq 0,4</math>, phủ silicone hoặc tương đương.</li> <li>Lực căng kéo nút thắt &gt; 15N.</li> <li>Tiệt trùng, đóng gói 2 lớp.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn US-FDA, EC, ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul>
125	Chỉ nylon số 3/0 dùng treo bướu trong màng cứng	sợi	30	Chỉ không tan tổng hợp, nylon đa sợi. Số 3/0, dài 35 cm. Kim tròn, dài 17mm, dạng 1/2 vòng tròn. Dùng trong khâu sọ não, treo bướu màng cứng.
126	Chỉ nylon số 4/0 (a)	sợi	2.000	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chỉ phẫu thuật nylon, không tan, đơn sợi. Thành phần nylon polyamide 6.6 hoặc tương đương. Số 4/0, dài 75cm.</li> <li>Kim tam giác, dạng 3/8 vòng tròn, dài 19mm; bằng vật liệu hợp kim AISI 300 420, 302 hoặc tương đương</li> <li>Độ bền kéo nút thắt <math>\geq 1.30</math> Kgf và <math>\geq 215\%</math> so với USP.</li> <li>Lực tách kim và chỉ <math>\geq 1.22</math> Kgf và <math>\geq 270\%</math> so với USP.</li> <li>Tiệt trùng, đóng gói 2 lớp, bên trong là lớp nhôm hoặc tương đương.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>
127	Chỉ nylon số 4/0 (b)	sợi	2.000	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chỉ phẫu thuật nylon, không tan, đơn sợi. Thành phần nylon (polyamide). Số 4/0, dài 45cm. Kim tam giác (cutting), dạng 3/8 vòng tròn, dài 20mm; bằng vật liệu hợp kim AISI 301 series, tỷ lệ chrome từ 16-18%. Kim phủ silicone, không mất, xuyên lỗ bằng công nghệ laser và đánh bóng điện giải (Electropolishing) hoặc tương đương (về hiệu suất thâm nhập cao và liên tục, tránh tổn thương mô).</li> <li>Độ bền kéo nút thắt cao hơn 20%-50% so với tiêu chuẩn USP 881, &gt; 9.95 N. Lực tách kim và chỉ cao hơn 20%-60% so với tiêu chuẩn USP 871, &gt; 13.52 N.</li> <li>Tiệt trùng. Đóng gói bằng lớp tyvek - polyethylen hoặc tương đương (về độ bền đóng gói nguyên seal &gt; 1.5 N/15 mm)</li> <li>Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485, FSC-EU hoặc tương đương</li> </ul>
128	Chỉ nylon số 4/0 dùng khâu gân	sợi	1.000	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chỉ phẫu thuật nylon, không tan, đơn sợi. Thành phần polyamide 6/66 hoặc tương đương. Số 4/0, dài 75cm.</li> <li>Kim tam giác, dạng 3/8 vòng tròn, dài 19mm; bằng hợp kim AISI 300 series (304), phủ silicone hoặc tương đương.</li> <li>Lực căng kéo nút thắt &gt; 9N.</li> <li>Tiệt trùng, đóng gói 2 lớp.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn US-FDA, EC, ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>
129	Chỉ nylon số 5/0 (a)	sợi	20	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chỉ phẫu thuật nylon, không tan, đơn sợi. Thành phần polyamide 6/66 hoặc tương đương. Số 5/0, dài 75cm.</li> <li>Kim tam giác, dạng 3/8 vòng tròn, dài 16mm; bằng hợp kim AISI 300 series (304), phủ silicone hoặc tương đương.</li> <li>Lực căng kéo nút thắt &gt; 6N.</li> <li>Tiệt trùng, đóng gói 2 lớp.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn US-FDA, EC, ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>
130	Chỉ nylon số 5/0 (b)	sợi	80	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chỉ phẫu thuật nylon, không tan, đơn sợi. Thành phần nylon polyamide hoặc tương đương. Số 5/0, dài 75cm.</li> <li>Kim tam giác, dạng 3/8 vòng tròn, dài 16mm; bằng hợp kim AISI 300 series (304), phủ silicone hoặc tương đương.</li> <li>Tiệt trùng, đóng gói 2 lớp.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>
131	Chỉ nylon số 5/0 dùng khâu màng cứng	sợi	100	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chỉ không tan đơn sợi polypropylene số 5/0,</li> <li>Dài 75cm, hai kim tròn 12cm/13cm, dạng 3/8 vòng tròn.</li> </ul>
132	Chỉ nylon số 6/0 (a)	sợi	50	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chỉ phẫu thuật nylon, không tan, đơn sợi. Thành phần polyamide 6/66 hoặc tương đương. Số 6/0, dài 45cm.</li> <li>Kim tam giác, dạng 3/8 vòng tròn, dài 12mm; bằng hợp kim AISI 300 series (304), phủ silicone hoặc tương đương.</li> <li>Lực căng kéo nút thắt <math>\geq 3.04</math>N.</li> <li>Tiệt trùng, đóng gói 2 lớp.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn US-FDA, ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>
133	Chỉ nylon số 6/0 (b)	sợi	50	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chỉ phẫu thuật nylon, không tan, đơn sợi. Thành phần nylon polyamide hoặc tương đương. Số 6/0, dài 45cm.</li> <li>Kim tam giác, dạng 3/8 vòng tròn, dài 12mm; bằng hợp kim AISI 300 series (304), phủ silicone hoặc tương đương.</li> <li>Tiệt trùng, đóng gói 2 lớp.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>

Stt	Danh mục thiết bị y tế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Tính năng, cấu hình kỹ thuật yêu cầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
134	Chỉ nylon số 7/0	sợi	100	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chỉ phẫu thuật nylon, không tan, đơn sợi. Thành phần nylon polyamide hoặc tương đương. Số 7/0, dài 75cm.</li> <li>Kim tam giác, dạng 3/8 vòng tròn, dài 13mm; bằng hợp kim AISI 300 series (304), phủ silicone hoặc tương đương.</li> <li>Tiệt trùng, đóng gói 2 lớp.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>
135	Chỉ vi phẫu số 7/0 (a)	sợi	400	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chỉ phẫu thuật tổng hợp, không tan, đơn sợi. Thành phần phức hợp polypropylene và polyethylene (95/5) hoặc tương đương. Số 7/0, dài 75cm (hai kim).</li> <li>Kim tròn, dạng 3/8 vòng tròn, 2 kim, dài 10mm; bằng hợp kim AISI 300 series (304), phủ silicone hoặc tương đương.</li> <li>Lực căng kéo nút thắt <math>\geq 1.08N</math>.</li> <li>Tiệt trùng, đóng gói 2 lớp khung nhựa giữ chỉ.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn US-FDA, EC, ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>
136	Chỉ vi phẫu số 7/0 (b)	sợi	400	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chỉ phẫu thuật tổng hợp, không tan, đơn sợi. Thành phần polypropylene hoặc tương đương. Số 7/0, dài 60cm. Hai kim tròn, dạng 3/8 vòng tròn, dài 8mm; bằng vật liệu hợp kim AISI 301 series tỷ lệ chrome từ 16-18%. Kim phủ silicone, không mất, xuyên lỗ bằng công nghệ laser và đánh bóng điện giải (Electropolishing) hoặc tương đương (về hiệu suất thâm nhập cao và liên tục, tránh tổn thương mô).</li> <li>Độ bền kéo nút thắt cao hơn 20%-50% so với tiêu chuẩn USP 881, <math>&gt; 1.42 N</math>. Lực tách kim và chỉ cao hơn 20%-60% so với tiêu chuẩn USP 871, <math>&gt; 2.35 N</math>.</li> <li>Tiệt trùng. Đóng gói bằng lớp tyvek - polyethylen hoặc tương đương (về độ bền đóng gói nguyên seal <math>&gt; 1.5 N/15 mm</math>).</li> <li>Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485, FSC-EU hoặc tương đương.</li> </ul>
137	Chỉ vi phẫu số 8/0 (a)	sợi	400	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chỉ phẫu thuật tổng hợp, không tan, đơn sợi. Thành phần phức hợp polypropylene và polyethylene (95/5) hoặc tương đương. Số 8/0, dài 75cm (hai kim).</li> <li>Kim tròn, dạng 3/8 vòng tròn, 2 kim, đầu cắt vát, dài 6mm; bằng hợp kim AISI 300 series (304), phủ silicone hoặc tương đương.</li> <li>Lực căng kéo nút thắt <math>\geq 1.08N</math>.</li> <li>Tiệt trùng, đóng gói 2 lớp.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn US-FDA, EC, ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>
138	Chỉ vi phẫu số 8/0 (b)	sợi	400	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chỉ phẫu thuật tổng hợp, không tan, đơn sợi. Thành phần polyamide. Số 8/0, dài 13cm. Kim tròn, dạng 3/8 vòng tròn, dài 6mm; bằng vật liệu hợp kim AISI 301 series, tỷ lệ chrome từ 16-18%. Kim phủ silicone, không mất, xuyên lỗ bằng công nghệ laser và đánh bóng điện giải (Electropolishing) hoặc tương đương (về hiệu suất thâm nhập cao và liên tục, tránh tổn thương mô).</li> <li>Độ bền kéo nút thắt cao hơn 20%-50% so với tiêu chuẩn USP 881, <math>&gt; 0.71 N</math>. Lực tách kim và chỉ cao hơn 20%-60% so với tiêu chuẩn USP 871, <math>&gt; 1.47 N</math>.</li> <li>Tiệt trùng. Đóng gói bằng lớp tyvek - polyethylen hoặc tương đương (về độ bền đóng gói nguyên seal <math>&gt; 1.5 N/15 mm</math>).</li> <li>Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485, FSC-EU hoặc tương đương.</li> </ul>
139	Chỉ vi phẫu số 9/0	sợi	180	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chỉ phẫu thuật tổng hợp, không tan, đơn sợi. Thành phần polyamid 6.6 hoặc tương đương. Số 9/0, dài 15cm.</li> <li>Kim tròn, dạng 3/8 vòng tròn, đầu micro, dài 5mm; bằng hợp kim AISI 300 series (304), phủ silicone hoặc tương đương.</li> <li>Tiệt trùng, đóng gói 2 lớp.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn US-FDA, EC, ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>
140	Chỉ vi phẫu số 10/0	sợi	60	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chỉ phẫu thuật tổng hợp, không tan, đơn sợi. Thành phần polyamid 6.6 hoặc tương đương. Số 10/0, dài 15cm.</li> <li>Kim tròn, dạng 3/8 vòng tròn, đầu micro, dài 5mm; bằng hợp kim AISI 300 series (304), phủ silicone hoặc tương đương.</li> <li>Tiệt trùng, đóng gói 2 lớp.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn US-FDA, EC, ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>
141	Chỉ vi phẫu số 11/0	sợi	48	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chỉ phẫu thuật tổng hợp, không tan, đơn sợi. Thành phần polyamid 6.6 hoặc tương đương. Số 11/0, dài 15cm.</li> <li>Kim tròn, dạng 3/8 vòng tròn, đầu micro, dài 5mm; bằng hợp kim AISI 300 series (304), phủ silicone hoặc tương đương.</li> <li>Tiệt trùng, đóng gói 2 lớp.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn US-FDA, EC, ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>

Stt	Danh mục thiết bị y tế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Tính năng, cấu hình kỹ thuật yêu cầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
142	Chỉ Silk số 1 (a)	sợi	10.000	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chỉ phẫu thuật nguồn gốc tự nhiên, không tan, đa sợi, số 1, dài 75cm, kim tròn, dài 36mm, 1/2C. Thành phần làm từ dạng protein hữu cơ (fibroin) chiết xuất từ kén tơ tằm có nguồn gốc từ Bombyx mori.</li> <li>Kim bằng thép không gỉ AISI 302, đường kính <math>\leq 0.5\text{mm}</math>, phủ silicone theo công nghệ U- filo hoặc tương đương.</li> <li>Lực thắt nút <math>\geq 2.7\text{ kgf}</math>, lực kẹp kim <math>\geq 1.8\text{ kgf}</math>.</li> <li>Tiêu chuẩn: US-FDA, FSC, ISO hoặc tương đương.</li> <li>Đóng gói tiệt trùng.</li> </ul>
143	Chỉ Silk số 1 (b)	sợi	2.000	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chỉ phẫu thuật nguồn gốc tự nhiên, không tan, đa sợi, số 1, dài 75cm, kim tròn, dài 26mm, 1/2C. Thành phần làm từ dạng protein hữu cơ (fibroin) chiết xuất từ kén tơ tằm có nguồn gốc từ Bombyx mori.</li> <li>Kim bằng thép không gỉ AISI 302, đường kính <math>\leq 0.5\text{mm}</math>, phủ silicone theo công nghệ U- filo hoặc tương đương.</li> <li>Lực thắt nút <math>\geq 2.7\text{ kgf}</math>, lực kẹp kim <math>\geq 1.8\text{ kgf}</math>.</li> <li>Tiêu chuẩn: US-FDA, FSC, ISO hoặc tương đương.</li> <li>Đóng gói tiệt trùng.</li> </ul>
144	Chỉ Silk số 2/0	sợi	840	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chỉ phẫu thuật silk, không tan, đa sợi. Phủ ngoài bằng silicone Nusil Med 2174 hoặc tương đương. Số 2/0, dài tối thiểu 75cm.</li> <li>Kim tam giác, dạng 3/8 vòng tròn, dài 26mm; bằng hợp kim AISI 420, 302, phủ silicone hoặc tương đương.</li> <li>Độ bền kéo nút thắt <math>\geq 2.48\text{ Kgf}</math> và <math>\geq 170\%</math> so với USP.</li> <li>Lực tách kim và chỉ <math>\geq 2.74\text{ Kgf}</math> và <math>\geq 250\%</math> so với USP.</li> <li>Tiệt trùng, đóng gói 2 lớp, bên trong là lớp nhôm hoặc tương đương.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn CE và ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>
145	Chỉ Silk số 3/0	sợi	530	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chỉ phẫu thuật silk, không tan, đa sợi. Phủ ngoài bằng silicone Nusil Med 2174 hoặc tương đương. Số 3/0, dài tối thiểu 70cm.</li> <li>Kim tam giác, dạng 3/8 vòng tròn, dài 26mm; bằng hợp kim AISI 420, 302, phủ silicone hoặc tương đương.</li> <li>Độ bền kéo nút thắt <math>\geq 1.32\text{ Kgf}</math> và <math>\geq 138\%</math> so với USP.</li> <li>Lực tách kim và chỉ <math>\geq 1.69\text{ Kgf}</math> và <math>\geq 249\%</math> so với USP.</li> <li>Tiệt trùng, đóng gói 2 lớp.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn CE và ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>
146	Chỉ Silk số 4/0	sợi	36	Chỉ không tan tự nhiên (Silk) số 4/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8C, dài 18 mm
147	Chỉ bền chậm tan dùng trong khâu gân to	sợi	1.200	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chỉ phẫu thuật tổng hợp tiêu chậm đơn sợi tiệt trùng, polyglyconate thành phần copolymer của glycolic acid và trimethylene carbonate, số 0, sợi chỉ dài 75cm, kim tam giác GS-11 dài 37mm, cong 1/2 vòng tròn, kim sắc bén, được phủ silicon theo công nghệ Nucoat hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA.</li> </ul>
148	Chỉ tan chậm số 1 (a)	sợi	5.000	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chỉ phẫu thuật tan đa sợi tổng hợp kháng khuẩn. Thành phần cơ bản là PGLA (polyglactine 910) phối trộn với Chlorhexidine Diacetate, có bao phủ lớp poly(glycolide-co-lactide) tỷ lệ 30:70 và canxi stearat, hoặc thành phần tương đương (đảm bảo khả năng kháng khuẩn và hấp thu an toàn trong mô). Số 1, dài 90cm.</li> <li>Kim 1/2 vòng tròn, dài 40mm, không mắt, làm từ thép không gỉ tối thiểu tương đương AISI 301 series, tỷ lệ chrome từ 16-18%. Kim được phủ silicon, đục lỗ bằng công nghệ laser và xử lý đánh bóng điện giải (electropolishing) hoặc tương đương (về hiệu suất thâm nhập cao và liên tục, tránh tổn thương mô).</li> <li>Độ bền kéo nút thắt: tối thiểu 120%-150% so với tiêu chuẩn USP 881; tương đương <math>&gt; 67.1\text{ N}</math>.</li> <li>Lực tách kim-chỉ tối thiểu 120%-160% so với tiêu chuẩn USP 871; tương đương <math>&gt; 40.8\text{ N}</math></li> <li>Tiệt trùng. Đóng gói bằng Alumium hoặc tương đương (độ bền đóng gói nguyên seal <math>&gt; 1.5\text{ N/15 mm}</math>)</li> <li>Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485, FSC-Châu Âu hoặc tương đương.</li> </ul>
149	Chỉ tan chậm số 1 (b)	sợi	5.000	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chỉ phẫu thuật tổng hợp, tan chậm, đa sợi. Thành phần polyglactin 910 hoặc tương đương; áo bao poly (glycolide-co-L-lactid 30/70) 50% và calcium stearate 50% hoặc tương đương. Số 1, dài tối thiểu 90 cm.</li> <li>Kim tròn, dạng 1/2 vòng tròn, thân dày, dài 40mm; bằng hợp kim AISI 300 series hoặc tương đương, lượng nikel chiếm 11% theo tiêu chuẩn ASTM F899-20, độ nhám bề mặt <math>Ra \leq 0,4\mu\text{m}</math>, phủ silicone hoặc tương đương.</li> <li>Lực căng kéo nút thắt trung bình <math>\geq 66\text{ N}</math>. Sức căng kéo giảm 40-50% sau 21 ngày, tan hoàn toàn sau 56 đến 70 ngày.</li> <li>Tiệt trùng. Đóng gói 2 lớp; lá nhôm bên trong, vỏ nhựa bên ngoài hoặc tương đương.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn US-FDA, EC-MDR, ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>

Stt	Danh mục thiết bị y tế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Tính năng, cấu hình kỹ thuật yêu cầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
150	Chỉ tan chậm số 1 (c)	sợi	5.000	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Chỉ phẫu thuật tan tổng hợp, đa sợi. Thành phần polyglactin 910; áo bao poly (glycolide-co-L-lactide 30/70) và calcium stearate. Số 1, dài tối thiểu 90cm. Kim tròn, dạng 1/2 vòng tròn, dài 40mm; bằng vật liệu hợp kim AISI 301 series, tỷ lệ chrome từ 16-18%. Kim phủ silicone, không mất, xuyên lỗ bằng công nghệ laser và đánh bóng điện giải (Electropolishing) hoặc tương đương (về hiệu suất thâm nhập cao và liên tục, tránh tổn thương mô).</li> <li>• Độ bền kéo nút thắt cao hơn 20%-50% so với tiêu chuẩn USP 881, &gt; 67.1 N. Lực tách kim và chỉ cao hơn 20%-60% so với tiêu chuẩn USP 871, &gt; 40.8 N.</li> <li>• Tiệt trùng. Đóng gói bằng lớp nhôm hoặc tương đương (về độ bền đóng gói nguyên seal &gt;1.5 N/15 mm).</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485, FSC-EU hoặc tương đương.</li> </ul>
151	Chỉ tan chậm số 1 (d)	sợi	5.000	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Chỉ phẫu thuật tan tổng hợp, đa sợi. Thành phần Polyglycolic acid, PGA 100%; áo bao polycaprolactone và calcium stearate. Số 1, dài 90cm. Kim tròn, dạng 1/2 vòng tròn, dài 40mm; bằng vật liệu hợp kim AISI 301 series, tỷ lệ chrome từ 16-18%. Kim phủ silicone, không mất, xuyên lỗ bằng công nghệ laser và đánh bóng điện giải (Electropolishing) hoặc tương đương (về hiệu suất thâm nhập cao và liên tục, tránh tổn thương mô).</li> <li>• Độ bền kéo nút thắt cao hơn 20%-50% so với tiêu chuẩn USP 881, &gt; 67.1 N. Lực tách kim và chỉ cao hơn 20%-60% so với tiêu chuẩn USP 871, &gt; 40.8 N.</li> <li>• Tiệt trùng. Đóng gói bằng lớp nhôm hoặc tương đương (về độ bền đóng gói nguyên seal &gt;1.5 N/15 mm).</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485, FSC-EU hoặc tương đương.</li> </ul>
152	Chỉ tan chậm số 1 (e)	sợi	5.000	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Chỉ phẫu thuật tổng hợp, đa sợi. Thành phần polyglactin 910 hoặc tương đương; áo bao poly(glycolide-co-lactide) (30/70) và calcium stearate hoặc tương đương. Số 1, dài tối thiểu 90cm.</li> <li>• Kim tròn, dạng 1/2 vòng tròn, dài 40mm; bằng vật liệu hợp kim AISI 420, 302 hoặc tương đương.</li> <li>• Sức căng còn lại đạt 75% vào ngày thứ 14; 45% vào ngày thứ 21. Giữ vết mổ đến 28 ngày, tan hoàn toàn tối thiểu 60 ngày và tối đa 75 ngày..</li> <li>• Độ bền kéo nút thắt <math>\geq 6.8</math> Kgf và <math>\geq 134\%</math> so với USP.</li> <li>• Lực tách kim và chỉ <math>\geq 6.6</math> Kgf và <math>\geq 365\%</math> so với USP.</li> <li>• Tiệt trùng. Đóng gói 2 lớp; lá nhôm bên trong, vỏ nhựa bên ngoài hoặc tương đương.</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn CE và ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>
153	Chỉ tan chậm số 1 (f)	sợi	5.000	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Chỉ phẫu thuật tổng hợp, tan chậm, đa sợi. Thành phần polyglycolic acid hoặc tương đương; áo bao epsilon-caprolactone và calcium stearate hoặc tương đương. Số 1, dài tối thiểu 90cm.</li> <li>• Kim tròn, dạng 1/2 vòng tròn, dài 40mm; bằng vật liệu hợp kim 300 series hoặc tương đương.</li> <li>• Sức căng còn lại đạt 65% vào ngày thứ 14. Giữ vết mổ đến 28-35 ngày, tan hoàn toàn trong vòng 60-90 ngày.</li> <li>• Tiệt trùng. Đóng gói 2 lớp; lá nhôm bên trong, vỏ nhựa bên ngoài hoặc tương đương.</li> <li>• Độ bền kéo nút thắt <math>\geq 78.4</math> N và <math>\geq 154\%</math> so với USP.</li> <li>• Lực tách kim và chỉ <math>\geq 35.2</math> N và <math>\geq 196\%</math> so với USP.</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn CE và CFG - US hoặc tương đương</li> </ul>
154	Chỉ tan chậm số 1 (g)	sợi	5.000	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Chỉ phẫu thuật tổng hợp, tan chậm, đa sợi. Thành phần lactomer 9-1 gồm glycolide và lactide hoặc tương đương; áo bao caprolactone và calcium stearoyl lactylate hoặc tương đương. Số 1, dài tối thiểu 90cm.</li> <li>• Kim tròn đầu nhọn GS-24, dạng 1/2 vòng tròn, dài 40mm. Phủ silicon theo công nghệ Nucoat hoặc tương đương.</li> <li>• Độ bền kéo nút thắt cao hơn 20%-50% so với tiêu chuẩn USP 881.</li> <li>• Tiệt trùng. Đóng gói 2 lớp; lá nhôm bên trong, vỏ nhựa bên ngoài hoặc tương đương.</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn CE hoặc US-FDA hoặc tương đương.</li> </ul>
155	Chỉ tan chậm số 1 (h)	sợi	5.000	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Chỉ phẫu thuật tổng hợp, tan chậm, đa sợi, kháng khuẩn. Thành phần poly (glycolide-co-L-lactide 90-10) hoặc tương đương; áo bao poly (glycolide-co-L-lactide 30-70) và calcium stearate hoặc tương đương; phủ chất kháng khuẩn triclosan hoặc tương đương. Số 1, dài tối thiểu 90cm.</li> <li>• Kim tròn, dạng 1/2 vòng tròn, đường kính <math>\leq 0.5</math>mm, dài 40mm; bằng vật liệu hợp kim AISI 302 hoặc tương đương. Phủ silicone theo công nghệ U-filo hoặc tương đương.</li> <li>• Lực thắt nút <math>\geq 5.0</math> kgf, lực kẹp kim <math>\geq 1.8</math> kgf.</li> <li>• Tiệt trùng. Đóng gói 2 lớp; lá nhôm bên trong, vỏ nhựa bên ngoài hoặc tương đương.</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn US-FDA và ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>
156	Chỉ tan chậm số 1 (i)	sợi	5.000	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Chỉ phẫu thuật tổng hợp, tan chậm, đa sợi, kháng khuẩn. Thành phần polyglycolic acid (glycolide acid) hoặc tương đương; áo bao polyglactin 370 và calcium stearate hoặc tương đương; phủ chất kháng khuẩn triclosan hoặc tương đương. Số 1, dài tối thiểu 90cm.</li> <li>• Kim tròn, dạng 1/2 vòng tròn, đường kính <math>\leq 0.5</math>mm, dài 40mm; bằng vật liệu hợp kim AISI 302 hoặc tương đương. Phủ silicone theo công nghệ U-filo hoặc tương đương.</li> <li>• Lực thắt nút <math>\geq 5.0</math> kgf, lực kẹp kim <math>\geq 1.8</math> kgf.</li> <li>• Tiệt trùng. Đóng gói 2 lớp; lá nhôm bên trong, vỏ nhựa bên ngoài hoặc tương đương</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn US-FDA và ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul>

Stt	Danh mục thiết bị y tế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Tính năng, cấu hình kỹ thuật yêu cầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
157	Chỉ tan chậm số 1 (k)	sợi	5.000	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Chỉ phẫu thuật tổng hợp, tan chậm, bền đa sợi. Thành phần polyglycolic acid hoặc tương đương; áo bao polycaprolacton 90% và calcium stearate 10% hoặc tương đương. Số 1, dài tối thiểu 90cm.</li> <li>• Kim tròn, dạng 1/2 vòng tròn, dài 40mm; bằng hợp kim AISI 300 series, nhóm austenitic hoặc tương đương. Phủ silicone hoặc tương đương. với độ bền kéo 2500 mpa, độ cứng bề mặt 650-720VPN.</li> <li>• Giữ được 70% sức căng kéo trong 14 ngày, 50% sau 21 ngày. Giữ được vết thương lên đến 42 ngày, tan hoàn toàn trong vòng 60-90 ngày.</li> <li>• Tiệt trùng. Đóng gói 2 lớp; lá nhôm bên trong, vỏ nhựa bên ngoài hoặc tương đương.</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn CE và ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>
158	Chỉ tan chậm số 2/0 (a)	sợi	3.500	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Chỉ phẫu thuật tổng hợp, tan chậm, đa sợi, kháng khuẩn. Thành phần polyglactin 910 hoặc tương đương; áo bao poly (glycolide-co-L-lactide 30/70) 50% và calcium stearate 50% hoặc tương đương. Số 2/0, dài tối thiểu 75cm.</li> <li>• Kim tròn, dạng 1/2 vòng tròn, dài 26mm; bằng hợp kim AISI 300 series hoặc tương đương, lượng nikel chiếm 11% theo tiêu chuẩn ASTM F899-20, độ nhám bề mặt <math>Ra \leq 0,4\mu m</math>; phủ silicone hoặc tương đương.</li> <li>• Lực căng kéo nút thắt trung bình <math>\geq 38N</math>. Sức căng kéo giảm 40-50% sau 21 ngày, tan hoàn toàn 56 đến 70 ngày.</li> <li>• Tiệt trùng. Đóng gói 2 lớp; lá nhôm bên trong, vỏ nhựa bên ngoài hoặc tương đương.</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn US-FDA, EC-MDR, ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>
159	Chỉ tan chậm số 2/0 (b)	sợi	3.500	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Chỉ phẫu thuật tan, tổng hợp, đa sợi, phủ kháng khuẩn. Thành phần cơ bản là PGLA (polyglactin 910) phối trộn với chlorhexidine diacetate, có bao phủ lớp poly(glycolide-co-lactide) tỷ lệ 30:70 và canxi stearat, hoặc thành phần tương đương (đảm bảo khả năng kháng khuẩn và hấp thu an toàn trong mô). Số 2/0, dài 75cm.</li> <li>• Kim tròn, 1/2 vòng tròn, dài 25mm, không mắt, làm từ hợp kim thép không gỉ y tế, tối thiểu tương đương AISI 301 series, có hàm lượng chrome từ 16-18%. Kim được phủ silicon, đục lỗ bằng công nghệ laser và xử lý đánh bóng điện giải (electropolishing) hoặc tương đương (về hiệu suất thâm nhập cao và liên tục, tránh tổn thương mô).</li> <li>• Độ bền kéo nút thắt: tối thiểu 120-150% so với tiêu chuẩn USP 881, tương đương <math>&gt; 39.1 N</math>.</li> <li>• Lực tách kim-chỉ: tối thiểu 120-160% so với tiêu chuẩn USP 871, tương đương <math>&gt; 36.1 N</math>.</li> <li>• Tiệt trùng. Đóng gói bằng lớp nhôm hoặc tương đương (độ bền đóng gói nguyên seal <math>&gt; 1.5 N/15 mm</math>).</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485, FSC-EU hoặc tương đương.</li> </ul>
160	Chỉ tan chậm số 2/0 (c)	sợi	3.500	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Chỉ phẫu thuật tan tổng hợp, đa sợi. Thành phần polyglactin; áo bao poly (glycolide-co-L-lactide 30/70) và calcium stearate. Số 2/0, dài 75cm. Kim tròn, dạng 1/2 vòng tròn, dài 25mm; bằng vật liệu hợp kim AISI 301 series, tỷ lệ chrome từ 16-18%. Kim phủ silicone, không mắt, xuyên lỗ bằng công nghệ laser và đánh bóng điện giải (Electropolishing) hoặc tương đương (về hiệu suất thâm nhập cao và liên tục, tránh tổn thương mô).</li> <li>• Độ bền kéo nút thắt cao hơn 20%-50% so với tiêu chuẩn USP 881, <math>&gt; 39.1 N</math>.</li> <li>• Lực tách kim và chỉ cao hơn 20%-60% so với tiêu chuẩn USP 871, <math>&gt; 36.1 N</math>.</li> <li>• Tiệt trùng. Đóng gói bằng lớp nhôm hoặc tương đương (về độ bền đóng gói nguyên seal <math>&gt; 1.5 N/15 mm</math>).</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485, FSC-EU hoặc tương đương.</li> </ul>
161	Chỉ tan chậm số 2/0 (d)	sợi	3.500	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Chỉ phẫu thuật tổng hợp, tan chậm, đa sợi. Thành phần polyglycolic acid hoặc tương đương; áo bao epsilon-caprolactone và calcium stearate hoặc tương đương. Số 2/0, dài tối thiểu 75cm.</li> <li>• Kim tròn, dạng 1/2 vòng tròn, dài 26mm; bằng vật liệu hợp kim 300 series hoặc tương đương.</li> <li>• Sức căng còn lại đạt 65% vào ngày thứ 14. Giữ vết mổ đến 28-35 ngày, tan hoàn toàn trong vòng 60-90 ngày.</li> <li>• Độ bền kéo nút thắt <math>\geq 43.6 N</math> và <math>\geq 163\%</math> so với USP.</li> <li>• Lực tách kim và chỉ <math>\geq 21.1 N</math> và <math>\geq 192\%</math> so với USP.</li> <li>• Tiệt trùng. Đóng gói 2 lớp; lá nhôm bên trong, vỏ nhựa bên ngoài hoặc tương đương.</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn CE và CFG-US hoặc tương đương.</li> </ul>
162	Chỉ tan chậm số 2/0 (e)	sợi	3.500	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Chỉ phẫu thuật tổng hợp, tan chậm, đa sợi. Thành phần lactomer 9-1 gồm glycolide và lactide hoặc tương đương; áo bao caprolactone và calcium stearoyl lactylate hoặc tương đương. Số 2/0, dài tối thiểu 75cm.</li> <li>• Kim tròn đầu nhọn V-20, dạng 1/2 vòng tròn, dài 26mm. Phủ silicon theo công nghệ Nucoat hoặc tương đương.</li> <li>• Độ bền kéo nút thắt cao hơn 20%-50% so với tiêu chuẩn USP 881.</li> <li>• Tiệt trùng. Đóng gói 2 lớp; lá nhôm bên trong, vỏ nhựa bên ngoài hoặc tương đương.</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn CE hoặc US-FDA hoặc tương đương.</li> </ul>

Stt	Danh mục thiết bị y tế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Tính năng, cấu hình kỹ thuật yêu cầu (5)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
163	Chỉ tan chậm số 2/0 (g)	sợi	2.500	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chỉ phẫu thuật tổng hợp, tan chậm, đa sợi, kháng khuẩn. Thành phần poly (glycolide-co-L-lactide 90-10) hoặc tương đương; áo bao poly (glycolide-co-L-lactide 30-70) và calcium stearate hoặc tương đương; phủ chất kháng khuẩn triclosan hoặc tương đương. Số 2/0, dài tối thiểu 75cm.</li> <li>Kim tròn, dạng 1/2 vòng tròn, đường kính <math>\leq 0.35\text{mm}</math>, dài 26mm; bằng vật liệu hợp kim AISI 302 hoặc tương đương. Phủ silicone theo công nghệ U-filo hoặc tương đương.</li> <li>Lực thắt nút <math>\geq 2.65\text{ kgf}</math>, lực kẹp kim <math>\geq 1.1\text{ kgf}</math>.</li> <li>Tiệt trùng. Đóng gói 2 lớp; lá nhôm bên trong, vỏ nhựa bên ngoài hoặc tương đương.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn US-FDA và ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>
164	Chỉ tan chậm số 2/0 (h)	sợi	3.500	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chỉ phẫu thuật tổng hợp, tan chậm, bền đa sợi. Thành phần polyglycolic acid hoặc tương đương; áo bao polycaprolacton 90% và calcium stearate 10% hoặc tương đương. Số 2/0, dài tối thiểu 75cm.</li> <li>Kim tròn, dạng 1/2 vòng tròn, dài 26mm; bằng hợp kim AISI 300 series, nhóm austenitic hoặc tương đương. Phủ silicone hoặc tương đương. với độ bền kéo 2500 mpa, độ cứng bề mặt 650-720VPN.</li> <li>Giữ được 70% sức căng kéo trong 14 ngày, 50% sau 21 ngày. Giữ được vết thương lên đến 42 ngày, tan hoàn toàn trong vòng 60-90 ngày.</li> <li>Tiệt trùng. Đóng gói 2 lớp; lá nhôm bên trong, vỏ nhựa bên ngoài hoặc tương đương.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn CE và ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>
165	Chỉ tan chậm số 3/0 (a)	sợi	500	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chỉ phẫu thuật tan, tổng hợp, đa sợi, phủ kháng khuẩn. Thành phần cơ bản là PGLA (polyglactin 910) phối trộn với chlorhexidine diacetate, có bao phủ lớp poly(glycolide-co-lactide) tỷ lệ 30:70 và canxi stearat, hoặc thành phần tương đương (đảm bảo khả năng kháng khuẩn và hấp thu an toàn trong mô). Số 3/0, dài 75cm.</li> <li>Kim tròn, 1/2 vòng tròn, dài 25mm, không mắt, làm từ hợp kim thép không gỉ y tế, tối thiểu tương đương AISI 301 series, có hàm lượng chrome từ 16-18%. Kim được phủ silicon, đục lỗ bằng công nghệ laser và xử lý đánh bóng điện giải (electropolishing) hoặc tương đương (về hiệu suất thâm nhập cao và liên tục, tránh tổn thương mô).</li> <li>Độ bền kéo nút thắt tối thiểu 120%-150% so với tiêu chuẩn USP 881, &gt; 24.1 N.</li> <li>Lực tách kim và chỉ tối thiểu 120%-160% so với tiêu chuẩn USP 871, &gt; 24.4 N.</li> <li>Tiệt trùng. Đóng gói bằng lớp nhôm hoặc tương đương (độ bền đóng gói nguyên seal &gt; 1.5 N/15 mm).</li> <li>Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485, FSC-EU hoặc tương đương.</li> </ul>
166	Chỉ tan chậm số 3/0 (b)	sợi	500	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chỉ phẫu thuật tan tổng hợp, đa sợi. Thành phần polyglactin 910; áo bao poly (glycolide-co-L-lactide 30/70) và calcium stearate. Số 3/0, dài 70cm. Kim tròn, dạng 1/2 vòng tròn, dài 25mm; bằng vật liệu hợp kim AISI 301 series, tỷ lệ chrome từ 16-18%. Kim phủ silicone, đánh bóng điện hóa (electropolishing) và xuyên lỗ bằng công nghệ laser hoặc tương đương.</li> <li>Độ bền kéo nút thắt cao hơn 20%-50% so với tiêu chuẩn USP 881, &gt; 24.1 N.</li> <li>Lực tách kim và chỉ cao hơn 20%-60% so với tiêu chuẩn USP 871, &gt; 24.4 N.</li> <li>Tiệt trùng. Đóng gói bằng lớp nhôm hoặc tương đương (về độ bền đóng gói nguyên seal &gt; 1.5 N/15 mm).</li> <li>Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485, FSC-EU hoặc tương đương.</li> </ul>
167	Chỉ tan chậm số 3/0 (c)	sợi	500	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chỉ phẫu thuật tổng hợp, tan chậm, đa sợi. Thành phần polyglycolic acid hoặc tương đương; áo bao epsilon-caprolactone và calcium stearate hoặc tương đương. Số 3/0, dài tối thiểu 70cm.</li> <li>Kim tròn, dạng 1/2 vòng tròn, dài 26mm; bằng vật liệu hợp kim 300 series hoặc tương đương.</li> <li>Sức căng còn lại đạt 65% vào ngày thứ 14. Giữ vết mổ đến 28-35 ngày, tan hoàn toàn trong vòng 60-90 ngày.</li> <li>Độ bền kéo nút thắt <math>\geq 25.1\text{ N}</math> và <math>\geq 142\%</math> so với USP.</li> <li>Lực tách kim và chỉ <math>\geq 14.4\text{ N}</math> và <math>\geq 212\%</math> so với USP.</li> <li>Tiệt trùng. Đóng gói 2 lớp; lá nhôm bên trong, vỏ nhựa bên ngoài hoặc tương đương.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn CE và CFG-US hoặc tương đương.</li> </ul>
168	Chỉ tan chậm số 3/0 (d)	sợi	500	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chỉ phẫu thuật tổng hợp, tan chậm, đa sợi. Thành phần lactomer 9-1 gồm glycolide và lactide hoặc tương đương; áo bao caprolactone và calcium stearoyl lactylate hoặc tương đương. Số 3/0, dài tối thiểu 70cm.</li> <li>Kim tròn đầu nhọn V-20, dạng 1/2 vòng tròn, dài 26mm. Phủ silicon theo công nghệ Nucoat hoặc tương đương.</li> <li>Độ bền kéo nút thắt cao hơn 20%-50% so với tiêu chuẩn USP 881.</li> <li>Tiệt trùng. Đóng gói 2 lớp; lá nhôm bên trong, vỏ nhựa bên ngoài hoặc tương đương.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn CE hoặc US-FDA hoặc tương đương.</li> </ul>

Stt	Danh mục thiết bị y tế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Tính năng, cấu hình kỹ thuật yêu cầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
169	Chỉ tan chậm số 3/0 (e)	sợi	500	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chỉ phẫu thuật tổng hợp, tan chậm, đa sợi, kháng khuẩn. Thành phần poly (glycolide-co-L-lactide 90-10) hoặc tương đương; áo bao poly (glycolide-co-L-lactide 30-70) và calcium stearate hoặc tương đương; phủ chất kháng khuẩn triclosan hoặc tương đương. Số 3/0, dài tối thiểu 70cm.</li> <li>Kim tròn, dạng 1/2 vòng tròn, đường kính <math>\leq 0.25\text{mm}</math>, dài 26mm; bằng vật liệu hợp kim AISI 302 hoặc tương đương. Phủ silicone theo công nghệ U-filo hoặc tương đương.</li> <li>Lực thắt nút <math>\geq 1.75\text{ kgf}</math>, lực kẹp kim <math>\geq 0.65\text{ kgf}</math>.</li> <li>Tiệt trùng. Đóng gói 2 lớp; lá nhôm bên trong, vỏ nhựa bên ngoài hoặc tương đương.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn US-FDA và ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>
170	Chỉ tan chậm số 3/0 (g)	sợi	500	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chỉ phẫu thuật tổng hợp, tan chậm, bền đa sợi. Thành phần polyglycolic acid hoặc tương đương; áo bao polycaprolacton 90% và calcium stearate 10% hoặc tương đương. Số 3/0, dài tối thiểu 70cm.</li> <li>Kim tròn, dạng 1/2 vòng tròn, dài 26mm; bằng hợp kim AISI 300 series, nhóm austenitic hoặc tương đương. Phủ silicone hoặc tương đương. với độ bền kéo 2500 mpa, độ cứng bề mặt 650-720VPN.</li> <li>Giữ được 70% sức căng kéo trong 14 ngày, 50% sau 21 ngày. Giữ được vết thương lên đến 42 ngày, tan hoàn toàn trong vòng 60-90 ngày.</li> <li>Tiệt trùng. Đóng gói 2 lớp; lá nhôm bên trong, vỏ nhựa bên ngoài hoặc tương đương.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn CE và ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>
171	Chỉ tan chậm số 4/0	sợi	36	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin hoặc tương đương số 4/0, dài 75cm, kim tròn 26mm, 1/2C.
172	Chỉ tan nhanh 3/0	sợi	2.500	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chỉ phẫu thuật tổng hợp, tan nhanh đa sợi. Thành phần polyglactin 910; áo bao poly (glycolide-co-L-lactide 30/70) và calcium stearate. Số 3/0, dài tối thiểu 75cm.</li> <li>Kim tròn, dạng 1/2 vòng tròn, dài 25mm; bằng vật liệu hợp kim AISI 301 series, tỷ lệ chrome từ 16-18%. Kim phủ silicone.</li> <li>Độ bền kéo nút thắt cao hơn 20%-50% so với tiêu chuẩn USP 881, &gt; 14.21 N. Lực tách kim và chỉ cao hơn 20%-60% so với tiêu chuẩn USP 871, &gt; 24.4 N.</li> <li>Tiệt trùng. Đóng gói bằng lớp nhôm hoặc tương đương.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485, FSC-EU hoặc tương đương.</li> </ul>
173	Chỉ tan nhanh 4/0	sợi	850	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chỉ phẫu thuật tổng hợp, tan nhanh đa sợi. Thành phần polyglactin 910; áo bao poly (glycolide-co-L-lactide 30/70) và calcium stearate. Số 4/0, dài tối thiểu 75cm.</li> <li>Kim tam giác, dạng 3/8 vòng tròn, dài 16mm; bằng vật liệu hợp kim AISI 301 series, tỷ lệ chrome từ 16-18%. Phủ silicone.</li> <li>Độ bền kéo nút thắt cao hơn 20%-50% so với tiêu chuẩn USP 881, &gt; 7.11 N. Lực tách kim và chỉ cao hơn 20%-60% so với tiêu chuẩn USP 871, &gt; 13.5 N.</li> <li>Tiệt trùng. Đóng gói bằng lớp nhôm hoặc tương đương</li> <li>Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485, FSC-EU hoặc tương đương.</li> </ul>
174	Chỉ thép (a)	tép	6.500	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chỉ thép số 7, dài 2 x 75cm.</li> <li>Kim tam giác, dạng 1/2 vòng tròn, dài 55mm; bằng thép 316L.</li> <li>Tiệt trùng. Đóng gói bằng lớp tyvek - polyethylen hoặc tương đương (về độ bền đóng gói nguyên seal &gt;1.5 N/15 mm). Quy cách đóng gói: Tép/2 sợi.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485, FSC-EU hoặc tương đương.</li> </ul>
175	Chỉ thép (b)	tép	24	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chỉ thép số 5, dài 4 x 45cm.</li> <li>Kim tròn, dạng 1/2 vòng tròn, đầu cắt dạng kim cương (diamond taper cut), dài 48mm; bằng hợp kim thép AISI 316L.</li> <li>Tiệt trùng. Đóng gói bằng lớp tyvek - polyethylen hoặc tương đương (về độ bền đóng gói nguyên seal &gt;1.5 N/15 mm). Quy cách đóng gói: Tép/4 sợi.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485, FSC-EU hoặc tương đương.</li> </ul>
176	Tấm điện cực trung tính của máy cắt đốt điện cao tần (a)	miếng	2.500	<ul style="list-style-type: none"> <li>Vật liệu xốp mỏng (foam) PE hoặc tương đương. Keo dính: dẫn xuất hydrogel, Lớp nền bảo vệ: PETP film hoặc tương đương.</li> <li>Kích thước: 160mm x 122mm. Độ dày: <math>\leq 1\text{mm}</math>, Diện tích bề mặt dán 148cm<sup>2</sup>; Diện tích vùng dẫn: 105cm<sup>2</sup>; Trở kháng 1.0 Ohm ở tần số 600kHz; Độ tăng nhiệt trong 60 giây: &lt;4°C/700mA.</li> <li>Tiêu chuẩn FDA, CE, ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>
177	Tấm điện cực trung tính của máy cắt đốt điện cao tần (b)	miếng	7.500	<ul style="list-style-type: none"> <li>Vật liệu xốp mỏng (foam) PE hoặc tương đương. Keo dính: dẫn xuất hydrogel, Lớp nền bảo vệ: PETP film hoặc tương đương.</li> <li>Hình oval; có vòng đẳng thế chia tấm điện cực thành 2 phần đối xứng nhau, điện tích được phân bố đều ở hai bán cực mà không gây bóng giảm trở kháng.</li> <li>Kích thước: 176mm x 122mm; Độ dày: <math>\leq 1\text{mm}</math>, Diện tích bề mặt dán 169 cm<sup>2</sup>, Diện tích vùng dẫn: 110cm<sup>2</sup>; Độ tăng nhiệt trong 60 giây: &lt;5°C/350mA.</li> <li>Tiêu chuẩn FDA, CE, ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>

Stt	Danh mục thiết bị y tế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Tính năng, cấu hình kỹ thuật yêu cầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
178	Tấm điện cực trung tính của máy cắt đốt điện cao tần (c)	miếng	25.000	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Có hai loại bản cực: đơn và đôi, diện tích dẫn điện 139 cm<sup>2</sup> (bản đơn), 130 cm<sup>2</sup> (bản đôi)</li> <li>- Tổng diện tích: 189 cm<sup>2</sup>.</li> <li>- Kích thước: 180 x 120 mm.</li> <li>• Cấu tạo gồm 4 lớp:</li> <li>+ Tấm đệm: được làm bằng P.E với một chất kết dính hoặc tương đương, uốn cong linh hoạt.</li> <li>+ Màng nhôm dẫn điện.</li> <li>+ Hydro-gel: phân tiếp xúc trực tiếp với da.</li> <li>+ Lớp lót: được làm bằng PET hoặc tương đương. Mặt tiếp xúc với điện cực được phủ một lớp silicone hoặc tương đương.</li> </ul>
179	Tay cầm điều khiển của máy cắt đốt điện cao tần (a)	sợi	12.000	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Lưỡi bằng thép không gỉ (SUS304) hoặc tương đương. Chiều dài 2,5 inch (khoảng 6,35cm).</li> <li>• Tay cầm dài 152mm (model SB), 165mm (model DB)</li> <li>• Dây đốt dài ≥ 3 mét, đầu cầm tiêu chuẩn 3 chân kiểu Banana hoặc tương đương, chân cầm làm bằng đồng tráng thiếc hoặc tương đương, vỏ phích cắm làm bằng PVC hoặc tương đương.</li> <li>• Thân có 2 nút bấm với chức năng cắt và cầm máu riêng biệt, phân biệt bằng màu sắc.</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>
180	Tay cầm điều khiển của máy cắt đốt điện cao tần (b)	sợi	5.000	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Lưỡi bằng thép không gỉ dài 70mm, phủ lớp chống dính, đường kính Ø2,38mm, đầu nối lục giác, giữ đầu lưỡi chắc chắn.</li> <li>• Thân có 2 nút bấm cắt - đốt với lực chạm nhẹ 300g. Bề mặt dao thiết kế phẳng và chống trơn trượt.</li> <li>• Dây đốt dài ≥ 3m/ 5m. Đầu kết nối 3 chân kiểu Banana, cáp PVC 3M.</li> <li>• Tiêu chuẩn chất lượng: FDA 510K, ISO 13485 hoặc tương đương.</li> <li>• Các tiêu chuẩn an toàn điện: EN 60601-1 và EN60601-2-2 hoặc tương đương.</li> </ul>
181	Tay cầm điều khiển của máy cắt đốt điện cao tần (c)	sợi	500	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Lưỡi bằng thép không gỉ dài 70mm, phủ lớp chống dính, đường kính Ø2.38mm, đầu nối lục giác, giữ đầu lưỡi chắc chắn.</li> <li>• Thân có 2 nút bấm cắt - đốt với lực chạm nhẹ 300g. Bề mặt dao thiết kế phẳng và chống trơn trượt.</li> <li>• Dây đốt dài ≥ 3m/ 5m. Đầu kết nối 3 chân kiểu Banana, cáp PVC 3M.</li> <li>• Hộp bảo vệ trong lúc phẫu thuật, bằng nhựa HDPE, không chứa latex, khử trùng bằng EO hoặc tương đương, kích thước 45x30x135mm</li> <li>• Tiêu chuẩn chất lượng: FDA 510K, ISO 13485 hoặc tương đương.</li> <li>• Các tiêu chuẩn an toàn điện: EN 60601-1 và EN60601-2-2 hoặc tương đương.</li> </ul>
182	Lưỡi dao mổ 10	cái	22.000	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Lưỡi dao số 10 dùng để rạch da.</li> <li>• Lưỡi dao bằng thép. Thân lưỡi dao rộng, với đường cắt cong về đầu mũi.</li> <li>• Tiết trùng và đóng gói từng lưỡi dao riêng lẻ trong lớp vỏ nhôm, có bọc lớp giấy tẩm dầu hoặc tương đương.</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>
183	Lưỡi dao mổ 11	cái	3.000	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Lưỡi dao số 11 dùng để rạch da hoặc rạch mở mạch máu.</li> <li>• Lưỡi dao bằng thép. Thân lưỡi tạo thành góc nhọn ở đầu mũi.</li> <li>• Tiết trùng và đóng gói từng lưỡi dao riêng lẻ trong lớp vỏ nhôm, có bọc lớp giấy tẩm dầu hoặc tương đương.</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>
184	Lưỡi dao mổ 15	cái	10.200	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Lưỡi dao số 15 dùng để rạch vết mổ nhỏ chính xác.</li> <li>• Lưỡi dao bằng thép. Thân lưỡi dao hẹp tạo đường cắt tròn và nhỏ.</li> <li>• Tiết trùng và đóng gói từng lưỡi dao riêng lẻ trong lớp vỏ nhôm, có bọc lớp giấy tẩm dầu hoặc tương đương.</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>
185	Lưỡi dao mổ 20	cái	22.500	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Lưỡi dao số 20 dùng để rạch vết mổ lớn, sâu.</li> <li>• Lưỡi dao bằng thép. Thân lưỡi dao rộng với đường cắt cong về đầu.</li> <li>• Tiết trùng và đóng gói từng lưỡi dao riêng lẻ trong lớp vỏ nhôm, có bọc lớp giấy tẩm dầu hoặc tương đương.</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>
186	Băng keo thử nhiệt hấp ướt	cuộn	1.609	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Mực chỉ thị vạch sẵn trên băng keo sẽ chuyển sang màu đen hoặc sậm hơn, nếu đã qua quá trình tiết khuẩn nhiệt.</li> <li>• Cuộn băng có bề rộng 2,4cm, dài ≥ 55m.</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>

Stt	Danh mục thiết bị y tế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Tính năng, cấu hình kỹ thuật yêu cầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
187	Test kiểm tra chất lượng máy tiệt trùng hơi nước (Bowie Dick test)	test	338	Gói thử chất lượng máy tiệt khuẩn hơi nước - Thành phần: Giấy 90-98%; Sulfur 1-2%; Acrylic polymer 0-1% - Kích thước: 12.7 x 11.1 x 1.9cm - Dùng để kiểm tra độ hiệu quả của khả năng xả khí cho lò hơi nước hút chân không - chu trình tiệt khuẩn 132°C - 134°C - Không chứa chì (Lead Free) - Tương thích với chu trình tiệt khuẩn 132-134°C - Đóng gói theo tiêu chuẩn AAMI - Đáp ứng tiêu chuẩn: FDA và ISO 13485 - Xuất xứ: Hãng hóa có xuất xứ các nước trong G7
188	Giấy tẩm chất thử (chỉ thị hóa học) dùng cho máy tiệt khuẩn dụng cụ y tế bằng hơi nước	miếng	191.233	Chỉ thị hóa học (CI) cho quy trình tiệt khuẩn bằng hơi nước 132- 134 độ và 121 độ đổi màu rõ, không đổi màu trước khi tiệt khuẩn dưới ánh sáng môi trường xung quanh, chỉ thị thể hiện 3 thông số : nhiệt độ , áp suất thời gian, từ nhóm 5 trở lên . Đáp ứng tiêu chuẩn FDA và ISO 13485 và ISO 11140-1. Xuất xứ: hàng hóa có xuất xứ từ các nước G7
189	Ống chỉ thị sinh học cho kết quả nhanh dùng cho máy tiệt trùng nhiệt độ thấp	ống	610	Dùng kiểm tra tiệt khuẩn nhiệt độ thấp theo công nghệ plasma, có vạch chỉ thị hóa học trên nhãn, chuyển màu sau khi qua tiệt khuẩn. Chỉ thị sinh học plasma cho kết quả nhanh 24 phút. - Đáp ứng tiêu chuẩn: FDA và ISO 13485 - Xuất xứ: Hãng hóa có xuất xứ các nước trong G7
190	Ống chỉ thị sinh học cho kết quả nhanh dùng cho máy tiệt trùng hơi nước	ống	220	Đánh giá chất lượng của quá trình diệt khuẩn, dùng cho quá trình tiệt khuẩn bằng hơi nước, chu trình tiệt khuẩn là 121 độ trong lò trọng lực hoặc là 132 độ với lò hút chân không. Nhãn trên ống có vạch chỉ thị, sẽ chuyển màu nếu quá trình khử khuẩn diễn ra thành công. - Thời gian đọc kết quả < 30 phút - Đáp ứng các tiêu chuẩn của FDA và ISO 13485 và ISO 11138 - Xuất xứ: Hãng hóa có xuất xứ các nước trong G7.
191	Que chỉ thị hóa học máy hấp Plasma	que	11.029	Chỉ thị hóa học (CI) cho quy trình tiệt khuẩn nhiệt độ thấp theo công nghệ plasma, que chỉ thị hóa học đổi màu rõ khi tiếp xúc H <sub>2</sub> O <sub>2</sub> , không đổi màu trước khi tiệt khuẩn dưới ánh sáng môi trường xung quanh. Chỉ thị hóa học phải thể hiện được 3 thông số: nhiệt độ, áp suất thời gian, chỉ thị hóa học từ nhóm 5 trở lên. Đạt tiêu chuẩn EC, ISO.
192	Bao camera nội soi	cái	3.000	• Bao bằng nylon; miếng bao bằng nhựa PE nguyên chất, trung tính hoặc tương đương. • Miếng bao đường kính khoảng 97mm, chia thành hai vòng nhựa đồng tâm, khít nhau. Bao nylon để luồn camera có chiều dài khoảng 2m, rộng 144mm • Tiệt trùng bằng khí E.O hoặc tương đương. Đóng gói từng bao riêng lẻ. • Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
193	Điện cực dán đo dẫn truyền	cái	400	- Chất liệu: Bạc/ bạc chloride (Ag/AgCl) và Gel rắn - Kích thước điện cực 475±1% mm <sup>2</sup> với diện tích ghi 55±3% mm <sup>2</sup> , dây dài ≥ 0.8m. Có thể thay đổi vị trí nhiều lần, mỗi điện cực với dây dẫn mã màu đỏ, xanh lá cây và màu đen - Tiêu chuẩn kỹ thuật: FSC, ISO, FDA hoặc tương đương.
194	Dây điện kích thích điện	cặp	50	Tương thích với máy điều trị kích thích điện (ví dụ: model máy BTL-5645/C ...)
195	Đai kéo cột sống lưng	bộ	10	- Chất liệu vải co giãn, thoáng khí - Có hệ thống kéo giãn và cố định - Kích thước điều chỉnh được
196	Đai kéo cột sống cổ	cái	20	- Hỗ trợ kéo giãn và định hình cổ - Điều chỉnh lực kéo và kích thước - Chất liệu nhẹ, an toàn
197	Miếng điện cực kích thích điện	cái	100	Tương thích với máy điều trị kích thích điện (ví dụ: model máy BTL-5645/C ...)
198	Điện cực đất loại dán cho điện cơ	cái	400	- Chất liệu: Cắm biến Ag/AgCl hoặc tương đương (về điện hóa học). Chất liệu tiếp xúc da: Solid Gel hoặc tương đương (về trạng thái vật lý, mục đích sử dụng). - Dây dẫn: Cu/Sn với vỏ bọc PVC hoặc tương đương. - Kết nối: CuZn/Ni với vỏ bọc PE hoặc tương đương. - Kích thước: dây dài ≥ 150cm, kích thước điện cực: 35x45mm, diện tích tiếp xúc da: 1.575 ± 5% mm <sup>2</sup> - Đầu cắm chuẩn: T.P. DIN 42802 hoặc tương đương - Điện cực đất loại dán cho điện cơ. - Tiêu chuẩn FSC, ISO, MDR, FDA hoặc tương đương.

Stt	Danh mục thiết bị y tế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Tính năng, cấu hình kỹ thuật yêu cầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
199	Điện cực tim loại dán	cái	120.000	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Điện cực điện tim loại dán, dùng một lần, có đường kính 55mm.</li> <li>• Gel dẫn điện kết dính là đặc sánh, không thấp hơn bề mặt điện cực.</li> <li>• Thành điện cực mềm, Keo dính chặt, giữ được qua <math>\geq 24</math> giờ. Chống thấm nước, chống thấm mồ hôi, nhưng dễ bóc nguyên miếng, không bám bẩn sau khi bóc.</li> <li>• Cảm biến: Phản tiếp xúc với cáp máy có chất liệu đồng phủ niken hoặc tương đương; phản tiếp xúc người bệnh có chất liệu ABS phủ Ag/AgCl hoặc tương đương. Độ dẫn điện tốt.</li> <li>• Quy cách đóng gói: <math>\geq 50</math> miếng/ gói. Gói giấy tráng nhôm hoặc tương đương.</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương.</li> </ul>
200	Mặt nạ (mask) gây mê dùng cho người lớn và trẻ lớn	cái	150	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Mặt nạ dùng cho người lớn và trẻ lớn.</li> <li>• Lực cản thiết để giữ kín đường thở là thấp. Có vòng móc gắn được với dây ràng.</li> <li>• Viên bít mềm, dẻo, bơm khí qua van, ôm sát mọi phần trên khuôn mặt. Trong suốt.</li> <li>• Gắn nối được với hệ thống gây mê.</li> <li>• Hình dạng truyền thống, dễ cầm nắm khi gây mê hoặc hồi sức.</li> <li>• Đóng gói từng cái riêng lẻ.</li> </ul>
201	Mặt nạ (mask) gây mê dùng cho trẻ nhỏ	cái	150	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Mặt nạ dùng cho trẻ nhỏ, với các cỡ khác nhau.</li> <li>• Có mùi thơm (bạc hà, dâu, vani...) dễ chịu cho trẻ. Không chứa DEHP, cao su.</li> <li>• Viên bít có thể thay đổi áp lực</li> <li>• Trong suốt.</li> <li>• Gắn nối được với hệ thống gây mê 15/22mm.</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 14644 hoặc tương đương.</li> </ul>
202	Mask khí dung lớn	cái	830	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Mask khí dung, dành cho người lớn.</li> <li>• Mask bằng nhựa PE trong suốt hoặc tương đương. Co nối có thể xoay đổi hướng 360 độ. Bình chứa thuốc khí dung có thể tháo ráp dễ dàng; tạo ra hạt khí dung với lưu lượng khí khoảng 10L/phút.</li> <li>• Đầu dây tiếp nguồn khí có thể gắn với các kiểu khẩu oxy khác nhau từ nguồn khí trong bệnh viện.</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn EC và ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>
203	Mask khí dung nhỏ	cái	210	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Mask khí dung, dành cho trẻ em.</li> <li>• Mask bằng nhựa PE trong suốt hoặc tương đương. Co nối có thể xoay đổi hướng 360 độ. Bình chứa thuốc khí dung có thể tháo ráp dễ dàng; tạo ra hạt khí dung với lưu lượng khí khoảng 10L/phút.</li> <li>• Đầu dây tiếp nguồn khí có thể gắn với các kiểu khẩu oxy khác nhau từ nguồn khí trong bệnh viện.</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn EC và ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>
204	Mask Oxy có túi lớn	cái	11.100	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Mask thở oxy có túi dự trữ khí, kích thước dành cho người lớn nam giới, phụ nữ, và trẻ lớn.</li> <li>• Bằng nhựa PE trong suốt hoặc tương đương. Có van một chiều bằng lá cao su mỏng trên thành mask. Có túi nhựa dự trữ khí oxy, với van một chiều bên trong túi.</li> <li>• Đầu dây tiếp nguồn khí có thể gắn với các kiểu khẩu oxy khác nhau từ nguồn khí trong bệnh viện.</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn EC và ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>
205	Mask Oxy có túi nhỏ	cái	1.430	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Mask thở oxy có túi dự trữ khí, kích thước dành cho trẻ em.</li> <li>• Bằng nhựa PE trong suốt hoặc tương đương. Có van một chiều bằng lá cao su mỏng trên thành mask. Có túi nhựa dự trữ khí oxy, với van một chiều bên trong túi.</li> <li>• Đầu dây tiếp nguồn khí có thể gắn với các kiểu khẩu oxy khác nhau từ nguồn khí trong bệnh viện.</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn EC và ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>
206	Mask Oxy không túi lớn	cái	24.320	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Mask thở oxy không có túi dự trữ khí, kích thước dành cho người lớn nam giới, phụ nữ, và trẻ lớn.</li> <li>• Bằng nhựa PE trong suốt hoặc tương đương. Có van một chiều bằng lá cao su mỏng trên thành mask.</li> <li>• Đầu dây tiếp nguồn khí có thể gắn với các kiểu khẩu oxy khác nhau từ nguồn khí trong bệnh viện.</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn EC và ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>
207	Mask Oxy không túi nhỏ	cái	1.450	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Mask thở oxy không có túi dự trữ khí, kích thước dành cho trẻ em.</li> <li>• Bằng nhựa PE trong suốt hoặc tương đương. Có van một chiều bằng lá cao su mỏng trên thành mask.</li> <li>• Đầu dây tiếp nguồn khí có thể gắn với các kiểu khẩu oxy khác nhau từ nguồn khí trong bệnh viện.</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn EC và ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>
208	Mask thanh quản 2.5	cái	100	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Mặt nạ thanh quản số 2.5 sử dụng nhiều lần, loại cổ điển.</li> <li>• Vật liệu silicone y tế hoặc tương đương, không độc hại, không kích ứng, tương thích sinh học tốt.</li> <li>• Không DEHP, không latex.</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn kỹ thuật: CE, ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>

Stt	Danh mục thiết bị y tế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Tính năng, cấu hình kỹ thuật yêu cầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
209	Phin lọc phổi người lớn	cái	12.000	<ul style="list-style-type: none"> <li>Gắn kết với cổng phổ thông 15/22mm</li> <li>Hiệu suất lọc khuẩn đạt <math>\geq 99,9\%</math>.</li> <li>Thể tích khí thường lưu Vt nằm trong khoảng 300 đến 1.500mL.</li> <li>Thích hợp cho người bệnh sử dụng ống nội khí quản hoặc mặt nạ thanh quản.</li> </ul>
210	Phin lọc phổi trẻ em	cái	2.000	<ul style="list-style-type: none"> <li>Gắn kết với cổng phổ thông 15/22mm</li> <li>Hiệu suất lọc khuẩn đạt <math>\geq 99,9\%</math>.</li> <li>Loại phin lọc dành cho trẻ lớn có thể tích khí thường lưu Vt nằm trong khoảng 250 đến 1.000mL.</li> <li>Loại phin lọc dành cho trẻ nhỏ, Vt trong khoảng 100 đến 550mL.</li> <li>Thích hợp cho người bệnh sử dụng ống nội khí quản hoặc mặt nạ thanh quản.</li> </ul>
211	Phin lọc 3 chức năng (HME)	cái	300	<ul style="list-style-type: none"> <li>Phin lọc khuẩn dùng cho người lớn - trẻ em.</li> <li>Làm bằng vật liệu polypropylene trong suốt hoặc tương đương. Không chứa PVC, cao su, DEHP, chì.</li> <li>Có cổng lấy mẫu khí và đo CO2.</li> <li>Màng lọc khuẩn sử dụng cơ chế lọc tĩnh điện, chất liệu không ưa nước (hydrophobic). Hiệu suất lọc đối với hạt muối kích thước <math>0.075 \pm 0.02 \mu\text{m}</math> là <math>\geq 99,9\%</math>. Khả năng lọc <math>\geq 99,999\%</math> vi khuẩn, <math>\geq 99,999\%</math> virus.</li> <li>Trở kháng với lưu lượng 30 L/phút là <math>\leq 1.3\text{mbar}</math>; 60 L/phút là <math>\leq 2.8\text{mbar}</math>; 90 L/phút là <math>\leq 4.8\text{mbar}</math>.</li> <li>Khoảng chết: 20ml</li> <li>Gắn kết được với co nối 22/15mm.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 14644 hoặc tương đương.</li> </ul>
212	Bộ gây tê tùy sống - ngoài màng cứng phối hợp (CSE)	bộ	20	<ul style="list-style-type: none"> <li>Bộ gây tê tùy sống - ngoài màng cứng phối hợp (CSE) tối thiểu bao gồm:               <ol style="list-style-type: none"> <li>Kim Touhy dài 90mm.</li> <li>Bơm tiêm trở kháng thấp LOR.</li> <li>Dây luồn catheter 1000mm.</li> <li>Đầu nối dây luồn để bơm thuốc.</li> <li>Phin lọc khuẩn.</li> <li>Nắp chụp có khóa Luer lock.</li> <li>Kim chọc dò tùy sống có chiều dài là dài hơn kim Touhy.</li> </ol> </li> <li>Tiệt trùng và đóng gói từng bộ riêng lẻ.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>
213	Áo giấy phẫu thuật viên	cái	1.273	<ul style="list-style-type: none"> <li>Bộ áo giấy dành cho phẫu thuật viên bằng vải không dệt PP (polypropylen) hoặc tương đương với 4 lớp cán nóng SMMS hoặc tương đương. Có thể bao gồm khẩu trang và kính bảo hộ đi kèm.</li> <li>Tiệt trùng bằng khí ethylene oxide hoặc tương đương. Đóng gói từng bộ riêng lẻ.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.</li> </ul>
214	Bao tóc/ Nón	cái	266.500	<ul style="list-style-type: none"> <li>Nón giấy y tế.</li> <li>Đóng bao riêng lẻ từng cái, túi lớn <math>\geq 100</math> cái.</li> </ul>
215	Gel điện tim 260gr (250ml)	tuýp	10	Đóng dạng bình $\geq 260\text{gr}$ (250ml)
216	Gel siêu âm (bình/5kg)	bình	105	<ul style="list-style-type: none"> <li>Gel siêu âm - kiểm hóa vi khuẩn và giảm dị ứng.</li> <li>Có độ dẫn, độ bôi trơn, phân bố đều và trượt đầu dò dễ dàng.</li> <li>Không chứa cồn, muối. Ít mỡ và hòa tan trong nước. Không nhuộm màu.</li> <li>Đóng chai nhỏ <math>\geq 250\text{mL} \times 4</math> hoặc bình <math>\geq 5\text{L}</math>.</li> </ul>
217	Khẩu trang y tế	cái	342.590	<ul style="list-style-type: none"> <li>Khẩu trang y tế có 4 lớp.</li> </ul>
218	Vôi Soda	kg	700	<ul style="list-style-type: none"> <li>Vôi soda y tế, không chứa kali hydroxide hoặc <math>\leq 1,5\%</math> natri hydroxide.</li> <li>Kích thước hạt vôi xấp 3-4mm. Độ bụi khoảng 0,11%.</li> <li>Độ hấp thụ CO2 &gt; 200L/kg. Duy trì FiO2 dưới 0,5% trung bình &gt; 17 giờ.</li> <li>Đổi màu khi hấp thụ than khí.</li> </ul>
219	Túi bơm máu	cái	50	<ul style="list-style-type: none"> <li>Có móc để treo túi.</li> <li>Túi hơi chất liệu nylon bền, nhẹ, dễ vận chuyển.</li> <li>Lưới chắn bên ngoài, phân đều áp lực và cho phép quan sát rõ dịch truyền.</li> <li>Ống dẫn khí gắn chặt với túi hơi, không thể ngắt rời.</li> <li>Van khóa để sử dụng, không bị rò rỉ khi ở vị trí đóng.</li> <li>Bóng bóp lớn, có khả năng tự phồng nhanh; giúp bơm hơi nhanh và dễ.</li> <li>Có thước đo màu, đọc nhanh được áp lực bơm.</li> <li>Có van giảm áp giúp bảo vệ, tránh tình trạng quá áp.</li> </ul>
220	Ống đựng máu làm huyết đồ nút cao su (ống EDTA) 2ml	cái	107.700	Ống nghiệm nhựa, kích thước $\geq 13 \times 75\text{mm}$ , dung tích tối đa $6 \pm 0.1\text{ml}$ , nắp cao su bọc nhựa màu xanh dương. Hóa chất bên trong là EDTA K2 (Ethylenediaminetetraacetic Acid Dipotassium Salt Dihydrate) kháng đông cho 2ml máu. Quy cách: $\geq 100$ ống/hộp, được đóng trên hộp để thấp. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.

Stt	Danh mục thiết bị y tế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Tính năng, cấu hình kỹ thuật yêu cầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
221	Ống nghiệm Heparin 2ml	cái	108.000	Ống nghiệm nhựa, kích thước $\geq 13 \times 75$ mm, dung tích tối đa $6 \pm 0.1$ ml, nắp nhựa màu đen. Hóa chất bên trong là Heparin Lithium (30 UI/ ống) đủ để kháng đông cho $\geq 2$ ml máu/ dịch tủy. Quy cách: $\geq 100$ ống/hộp, được đóng trên hộp để thấp. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.
222	Ống nghiệm Sodium citrat 3,2% 1ml	cái	45.000	Ống nghiệm nhựa, kích thước $\geq 13 \times 75$ mm, dung tích tối đa $6 \pm 0.1$ ml, nắp nhựa màu xanh lá cây. Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate Dihydrate 3.2% kháng đông cho $\geq 1$ ml máu. Quy cách: $\geq 100$ ống/hộp, được đóng trên hộp để cao. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.
223	Ống đựng huyết thanh (serumplast)	cái	54.000	Ống nghiệm nhựa, kích thước $13 \times 75$ mm, dung tích tối đa $6 \pm 0.1$ ml, nắp nhựa màu đỏ. Hóa chất bên trong là hạt nhựa Polystyrene. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.
224	Hộp petri 90cm	cái	1.000	Chất liệu nhựa PS trong suốt. Đường kính 90mm. Chiều cao 15mm. Tiệt trùng bằng tia Gamma. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.
225	Ống eppendorf 1.5ml	cái	10.000	Ống nghiệm nhựa thể tích 1.5ml, có vạch thể tích trên thân ống, nắp bật. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.
226	Ống nhựa không nắp	cái	15.000	Ống nghiệm nhựa PS trong suốt, kích thước $13 \times 75$ mm, không nắp, không nhãn, dung tích tối đa 6ml $\pm 0.1$ ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.
227	Đầu côn vàng	cái	100.000	Thẻ tích hút từ 0.1-10 $\mu$ l Đạt tiêu chuẩn ISO 13485,CE
228	Đầu côn xanh	cái	3.000	Thẻ tích hút từ 500-1000 $\mu$ l, Đạt tiêu chuẩn ISO 13485,CE
229	Lọ mẫu có nắp chưa tiệt trùng	cái	4.000	Lọ nhựa PS trong suốt, dung tích 50ml, nắp nhựa màu vàng, có nhãn. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.
230	Lọ mẫu có nắp tiệt trùng	cái	400	Lọ nhựa PS trong suốt, dung tích 50ml, nắp nhựa màu đỏ, có nhãn, tiệt trùng bằng tia Gamma. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.
231	Que lấy bệnh phẩm chứa trong ống nghiệm tiệt trùng	cái	10.000	Que gòn đã tiệt trùng, thân gỗ, 1 đầu gòn, đựng trong ống nghiệm
232	Que cấy nhựa vô trùng 10 $\mu$ l	cái	10.000	Que cấy riêng lẻ trên 1 bọc riêng lẻ
233	Lame kính trơn	cái	1.000	Lame trơn, kích thước 25mm x 76mm $\pm 0.5$ mm, dày 1-1.2mm
234	Khuyên cấy định lượng	cái	1	Khuyên cấy định lượng loại 10 $\mu$ l
235	Khuyên cấy định lượng	cái	1	Khuyên cấy định lượng loại 1 $\mu$ l
236	Bơm tiêm 1ml có sẵn heparin để lấy máu động mạch	cái	1.960	<ul style="list-style-type: none"> <li>Bơm tiêm lấy mẫu máu động mạch có tráng lithium heparin khô để trung hòa calcium khi lấy mẫu máu động mạch, đo pO<sub>2</sub>, pCO<sub>2</sub>, pH, điện giải (Na<sup>+</sup>, K<sup>+</sup>, Cl<sup>-</sup>, Ca<sup>++</sup>, và Mg<sup>++</sup>), và các chỉ số chuyên hóa khác (glucose và lactate).</li> <li>Đóng gói riêng từng ống bơm tiêm.</li> </ul> Bơm tiêm 1ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
237	Dây cáp dùng cho điện cực kim điện cơ	cái	30	<ul style="list-style-type: none"> <li>Dây cáp dùng cho điện cực kim, dài 100cm <math>\pm 2</math>cm.</li> <li>Đầu cắm kim tương thích chuỗi kim điện cơ, loại 0.9 mm PIN.</li> <li>Kiểu kết nối DIN (60130-9) tương thích máy đo điện cơ.</li> <li>Dây cáp được bọc mềm dẻo và có thể tái sử dụng <math>\geq 2000</math> lần</li> <li>Tiêu chuẩn FSC, ISO, FDA hoặc tương đương.</li> </ul>
238	Cáp nối bản cực trung tính cho dao mổ điện sử dụng một lần	sợi	50	<ul style="list-style-type: none"> <li>Cáp nối tấm điện cực trung tính của máy cắt đốt cao tần có thể sử dụng được nhiều lần, và có thể hấp nhiệt độ cao với lò autoclave <math>\geq 134</math> độ C.</li> <li>Đầu cáp gắn với tấm điện cực trung tính là dạng kẹp, khóa chắc. Đầu cáp cắm vào máy đốt điện theo chuẩn jack 6.3mm.</li> <li>Dây cáp dài 3-4m.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn IEC về thiết bị điện trong y khoa hoặc tương đương.</li> </ul>
239	Que thử đường huyết	cái	5.720	Đóng gói từng que, hộp $\geq 50$ (que + kim). Nhà thầu cam kết cho Bệnh viện mượn máy, số lượng máy đầy đủ theo nhu cầu thực tế sử dụng hợp lý của Bệnh viện và được ghi rõ trong biên bản hoàn thiện hợp đồng.
240	Băng đựng hydrogen peroxyd cho máy Sterrad 100S	băng	432	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tương thích máy Sterrad 100S.</li> <li>10 cell/ băng, 1,8ml H<sub>2</sub>O<sub>2</sub> 58%/ cell</li> </ul>
241	Bộ bảo dưỡng kit 1 dùng cho máy Sterrad 100S	bộ	3	Tương thích máy Sterrad 100S
242	Bộ bảo dưỡng kit 2 dùng cho máy Sterrad 100S	bộ	2	Tương thích máy Sterrad 100S

Stt	Danh mục thiết bị y tế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Tính năng, cấu hình kỹ thuật yêu cầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
243	Giấy in 2 liên dùng cho máy STERRAD 100S	cuộn	13	Tương thích máy Sterrad 100S
244	Giấy in nhiệt siêu âm	cuộn	12	Dùng cho các loại máy siêu âm, kích thước 110mm x 20m, được tráng UV, bề mặt có độ bóng
245	Giấy in nhiệt	cuộn	100	Giấy in nhiệt 57x38mm
246	Giấy in nhiệt kết quả điện tim	cuộn	1.520	- Tương thích máy đo điện tim 3 cần ECG-300G, - Có kẻ sọc ca rô, kích thước: 80 mm x 20 m.
247	Dây Garo thun lấy máu	cái	2.300	Chất liệu bằng thun cotton, có gai dán. Dài $\geq$ 28cm.
248	Vòng đeo tay bệnh nhân	cái	35.500	Thông số cũ đã duyệt
249	Gioăng cửa sử dụng cho máy hấp tiệt trùng hơi nước Getinge HS 6610 ER-2	cái	8	Tương thích với máy hấp tiệt trùng hơi nước Getinge HS 6610 ER-2
250	Gioăng cửa sử dụng cho máy hấp tiệt trùng hơi nước Getinge GSS67H	cái	4	Tương thích với máy hấp tiệt trùng hơi nước Getinge GSS67H
251	Gioăng cửa sử dụng cho máy hấp tiệt trùng hơi nước Steris V1262	cái	1	Tương thích với máy hấp tiệt trùng hơi nước Steris V1262
252	Gioăng cửa sử dụng cho máy hấp tiệt trùng hơi nước Steris V160H 958 lít	cái	1	Tương thích với máy hấp tiệt trùng hơi nước Steris V160H 958 lít
253	Phim laser khô 35x43 cm	tám	115.300	- Phim khô kỹ thuật số công nghệ in laser. - Kích cỡ $\geq$ 35 x 43cm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, ISO 9001, EU MDR. Xuất xứ G7. - Phim được thiết kế trên nền Polyethylene terephthalate (PET) - Cấu tạo gồm: Hai lớp bảo vệ phía trên và phía dưới với hàm lượng Gelatin $\geq$ 85%; Lớp nền bằng vật liệu PET chiếm tỷ lệ $\geq$ 99%; Lớp nhạy quang chứa tác nhân nhạy sáng (light sensitive agents) với tỷ lệ $\geq$ 35%. - Các yêu cầu khác: Nhà thầu cam kết cung cấp máy in phim khô tương thích mặt hàng dự thầu: Số lượng $\geq$ 05 máy (cung cấp khi có yêu cầu từ Bệnh viện), máy in phim phải đạt tính năng kỹ thuật như sau (đính kèm tài liệu chứng minh): Phương pháp in laser, công suất $\geq$ 140 phim/giờ đối với phim kích thước hỗn hợp, khay chứa phim online $\geq$ 02 khay
254	Phim laser khô 26x36 cm	tám	402.500	- Phim khô kỹ thuật số công nghệ in laser. - Kích cỡ $\geq$ 26 x 36cm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, ISO 9001, EU MDR. Xuất xứ G7. - Phim được thiết kế trên nền Polyethylene terephthalate (PET). - Cấu tạo gồm: Hai lớp bảo vệ phía trên và phía dưới với hàm lượng Gelatin $\geq$ 85%; Lớp nền bằng vật liệu PET chiếm tỷ lệ $\geq$ 99%; Lớp nhạy quang chứa tác nhân nhạy sáng (light sensitive agents) với tỷ lệ $\geq$ 35%. - Các yêu cầu khác: Nhà thầu cam kết cung cấp máy in phim khô tương thích mặt hàng dự thầu: Số lượng $\geq$ 05 máy (cung cấp khi có yêu cầu từ Bệnh viện), máy in phim phải đạt tính năng kỹ thuật như sau (đính kèm tài liệu chứng minh): Phương pháp in laser, công suất $\geq$ 140 phim/giờ đối với phim kích thước hỗn hợp, khay chứa phim online $\geq$ 02 khay.
255	Phim laser khô 35X43cm	tám	53.000	Cỡ yêu cầu $\geq$ 35 x 43cm. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO, CE. Tương thích máy in Trimax TX65 Laser Imager
256	Bộ khăn nội soi khớp vai	bộ	1.100	Bộ khăn nội soi khớp vai, tối thiểu bao gồm các thành phần sau: - 01 khăn nội soi vai, có túi thu dịch 160 x 230cm. - 01 khăn không thấm, dạng rãnh hình chữ U 160 x 230cm. - 01 khăn phủ bàn dụng cụ 140 x 200cm. - 01 bao cánh tay 23 x 60cm. - 02 khăn thấm 30 x 40cm. - 01 băng keo 10 x 50cm. - 01 dây hút dịch 300cm. - 01 bao dây camera 150 mm x 2,5m. • Đạt tiêu chuẩn: Tiêu chuẩn cơ sở, ISO 13485:2016, ISO 9001:2015, ISO 11135:2014. • Kiểm định: Độ chống thấm cấp độ 3 (AAMI PB70).

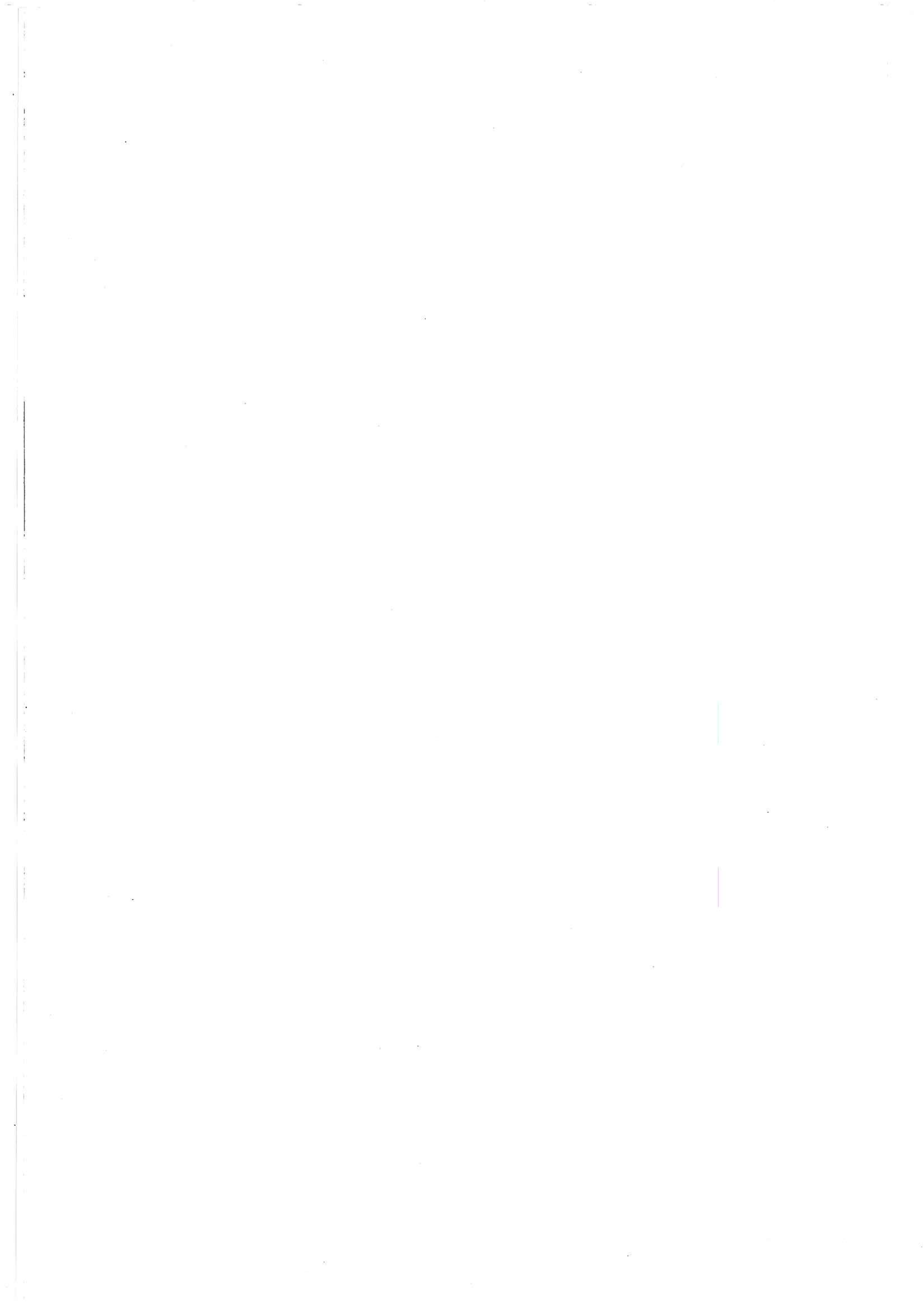
Stt	Danh mục thiết bị y tế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Tính năng, cấu hình kỹ thuật yêu cầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
257	Bộ khăn nội soi khớp gối	bộ	488	Bộ khăn nội soi khớp gối, tối thiểu bao gồm các thành phần sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>- 01 khăn nội soi gối có túi thu dịch 260 x 200 x 310cm.</li> <li>- 01 khăn phủ bàn cỡ lớn 140 x 200cm.</li> <li>- 01 bao chân 28 x 85cm.</li> <li>- 02 khăn thấm 30 x 40cm.</li> <li>- 01 băng keo 10 x 50cm.</li> <li>- 01 dây hút dịch 300cm.</li> <li>- 01 bao dây camera 150 mm x 2,5m.</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn: Tiêu chuẩn cơ sở, ISO 13485:2016, ISO 9001:2015, ISO 11135:2014.</li> <li>• Kiểm định: Độ chống thấm cấp độ 3 (AAMI PB70).</li> </ul>
258	Bộ khăn chỉnh hình tổng quát	bộ	50	Bộ khăn chỉnh hình tổng quát, tối thiểu bao gồm các thành phần sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>- 01 khăn chỉnh hình rãnh U 200 x 300cm.</li> <li>- 01 khăn không thấm rãnh U 160 x 230cm.</li> <li>- 01 khăn phủ ngang 160 x 260cm.</li> <li>- 01 khăn phủ bàn cỡ nhỏ 140 x 160cm.</li> <li>- 01 khăn phủ bàn cỡ lớn 140 x 200.</li> <li>- 01 khăn tiện dụng 80 x 100cm.</li> <li>- 01 bao chân 28 x 85cm.</li> <li>- 04 khăn thấm 30 x 40cm.</li> <li>- 02 băng keo 10 x 50cm.</li> <li>- 01 dây hút dịch 300cm.</li> <li>- 01 bao dây camera 150 mm x 2,5m.</li> <li>- 02 bao chụp đầu đèn <math>\phi</math> 65.</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn: Tiêu chuẩn cơ sở, ISO 13485:2016, ISO 9001:2015, ISO 11135:2014.</li> <li>• Kiểm định: Độ chống thấm cấp độ 3 (AAMI PB70).</li> </ul>
259	Tấm khăn nội soi gối	cái	1.000	Tấm khăn nội soi gối đơn lẻ, có túi thu dịch. <ul style="list-style-type: none"> <li>• Kích thước 260 x 200 x 310cm.</li> <li>• Đạt tiêu chuẩn: Tiêu chuẩn cơ sở, ISO 13485:2016, ISO 9001:2015, ISO 11135:2014.</li> <li>• Kiểm định: Độ chống thấm cấp độ 3 (AAMI PB70).</li> </ul>
260	Băng keo cố định nội khí quản	cuộn	2.400	Thành phần: Lớp phim polyester 50-60% + Nền vải silicone 20-30% + Nền keo acrylic 15-25%. <ul style="list-style-type: none"> <li>• Nền vải polyester 2 lớp không thấm nước và thông thoáng. Keo acrylic không chứa mù cao su, không sót keo khi tháo băng. Giấy lót phủ silicone, có sẵn ô kê ngang dọc.</li> <li>• Độ bám dính: 2.7-5.0 N/25mm, với phương pháp thử nghiệm JTS-8404 hoặc tương đương. Độ bám dính vào mặt sau: <math>\geq</math> 1.0 N/25mm, với phương pháp thử nghiệm JTS-8404 hoặc tương đương.</li> <li>• Kích thước 2.5cm x 5m.</li> <li>• Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, sản xuất tại các nước thuộc Châu Âu/G7.</li> </ul>
261	Dây truyền dịch tránh ánh sáng	sợi	1.000	Dây truyền dịch tránh ánh sáng dùng vỏ hóa chất điều trị ung thư. Chiều dài 180mm $\pm$ 5%, đường kính trong 3mm $\pm$ 0.05mm. Có bầu đếm giọt $\geq$ 02 ngăn và màng lọc khuẩn. Có chức năng tự động đuổi khí và khóa dịch. Có đầu khóa và cửa chích thuốc an toàn. Không có chất phụ gia DEHP. Chứng nhận ISO 13485, CE hoặc tương đương.
262	Dung dịch dùng ngoài phòng ngừa loét do ti đê, dạng xịt 20ml	chai	500	Dung dịch xịt ngoài dùng phòng ngừa loét do ti đê, gồm các thành phần acid béo (dầu ngô 99%) bao gồm Acid Linoleic 60% và hương hoa hồng tự nhiên (1%). Dạng xịt 20ml. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Tiêu chuẩn Châu Âu), ISO
263	Lưới bảo da	cái	200	Tương thích máy bảo da Zimmer
264	Tấm cán lưới da	cái	200	Tương thích máy cán da Zimmer
265	Lưỡi dao bào da tay	cái	800	- Dễ sử dụng, thích hợp trong phẫu thuật vi phẫu tạo hình; - Tương thích với cán dao bào da tay đang sử dụng tại Bệnh viện; - Đóng gói tiệt trùng từng cái.
266	Kẹp (Clip) mạch máu cho phẫu thuật vi phẫu, dạng đơn	cái	100	- Vật liệu: thân là Polycarbonate, thanh nối hai hàm là thép nguyên chất - Có kẹp cho động mạch và tĩnh mạch riêng biệt - Có nhiều kích cỡ với lực đóng tương thích từ 15 đến 120gf - Hàm của clip được thiết kế hình bán cầu đảm bảo không bị trượt - Kẹp đơn, đóng gói tiệt trùng.
267	Kẹp (Clip) mạch máu cho phẫu thuật vi phẫu, dạng đôi	cái	100	- Vật liệu: thân là Polycarbonate, thanh nối hai hàm là thép nguyên chất - Có kẹp cho động mạch và tĩnh mạch riêng biệt - Có nhiều kích cỡ với lực đóng tương thích từ 15 đến 120gf - Hàm của clip được thiết kế hình bán cầu đảm bảo không bị trượt - Kẹp đôi, 2 kẹp nối với nhau bằng 1 thanh thép nguyên chất, đóng gói tiệt trùng
268	Gạc kháng khuẩn bạc alginate kích thước 2,5cmx30cm	Miếng	500	Băng kháng khuẩn thấm hút cao chứa bạc 0,38-0,58%, thấm hút $\geq$ 12g/g chứa thành phần gồm calcium alginate có nồng độ G (acid guluronic) cao. Độ acid $\leq$ 1.0 ml. Trọng lượng 120 - 190 g/m <sup>2</sup> . Tiêu chuẩn CE Châu Âu. Kích thước 2,5cmx30cm.

Stt	Danh mục thiết bị y tế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Trình năng, cấu hình kỹ thuật yêu cầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
269	Gạc vaseline	miếng	5.000	Gạc sợi cotton tẩm vaseline. • Kích thước 18cm x 20cm. • Đóng gói tiệt trùng từng miếng gạc riêng biệt. • Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
270	Bàn chải rửa tay phẫu thuật viên	cái	1.000	Lông bàn chải mềm. Tiệt trùng được bằng hơi nước.
271	Đai số 8	cái	2.880	Làm từ vải ống dệt cotton/polyester, mút xốp. Có khóa Velcro. Dùng cố định khi chấn thương gãy xương đòn, trật khớp cùng đòn, vỡ xương bả vai, trật khớp ức đòn. Gồm tối thiểu các cỡ XXS, XS, S, M, L, XL, XXL. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA hoặc tương đương.
272	Nẹp cổ mềm	cái	1.080	Làm từ mút xốp mềm, nhẹ và thoáng khí, vải, khóa Velcro. Dùng cho các trường hợp chấn thương nhẹ, hạn chế vận động. Sản phẩm được thiết kế theo số đo của vòng cổ với nhiều kích cỡ giúp cố định nhẹ nhàng và hạn chế vận động đốt sống cổ. Gồm tối thiểu các cỡ XXS, XS, S, M, L, XL Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA hoặc tương đương.
273	Đai Desault	cái	1.080	Làm từ vải cotton/polyester, vải có lỗ thoáng khí. Khóa Velcro được thiết kế theo tư thế điều trị cố định cao, sử dụng trong trường hợp trật khớp vai, cố định sau mổ vùng khớp vai, gãy lồi cầu xương cánh tay, viêm khớp vai cấp và mãn tính. Gồm tối thiểu các cỡ XXS, XS, S, M, L, XL, XXL Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA hoặc tương đương.
274	Nẹp vải cẳng tay	cái	3.600	Làm từ vải dệt kim, mút xốp, vải cao lông, dây bông hai mặt, nhám gai và bản nẹp hợp kim nhôm uốn định hình ở tư thế điều trị. Dùng trong sơ cứu chấn thương xương khớp, cân cơ vùng cẳng tay, cổ tay, hỗ trợ cố định sau gãy xương trụ, gãy Pouteau Colles. Gồm tối thiểu các cỡ XXS, XS, S, M, L, XL. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA hoặc tương đương.
275	Băng vải treo tay	cái	3.600	Làm từ vải thoáng khí, có hệ thống khóa nhựa giúp điều chỉnh và tháo lắp. Sử dụng trong các trường hợp gãy xương, chấn thương khớp vai, cánh tay, cẳng tay. Nâng đỡ tay ở trạng thái nghỉ. Gồm tối thiểu các cỡ XXS, XS, S, M, L, XL, XXL. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA hoặc tương đương.
276	Nẹp hơi ngắn	cái	720	- Cố định chi trên/dưới loại ngắn - Có hệ thống bơm hơi - Chất liệu nhẹ, dễ điều chỉnh
277	Nẹp hơi dài	cái	720	- Giống nẹp ngắn nhưng dài hơn - Cố định toàn bộ chi - Tái sử dụng, dễ vệ sinh
278	Đai cột sống thắt lưng	cái	1.800	- Dùng hỗ trợ điều trị cho bệnh nhân thoái hóa cột sống thắt lưng, trượt đĩa đệm, đau thần kinh tọa, đau lưng không rõ nguyên nhân hoặc sau phẫu thuật vùng thắt lưng. - Thiết kế gồm 4 thanh nẹp thép mangan, kích thước tối thiểu 1,5 x 17,5 cm, phù sơn chống gỉ, có khả năng uốn cong theo đường cong cơ thể. - Thân đai làm từ vải thun co giãn có nhiều lỗ thoáng khí. - Hệ thống dây kéo bằng chun co giãn và dây dệt giả nylon, độ rộng ≥ 3,8cm. Đầu dây kéo có bản nhám ≥ 5x6,4cm giúp dễ thao tác và giữ chặt khi cố định. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA 510(k)/FDA 21 CFR Part 820.
279	Nẹp Zimmer	cái	5.040	Sản phẩm gồm các thanh nẹp hợp kim nhôm định hình độ cứng đảm bảo tính cố định, uốn cong theo đường cong cơ thể và được anod hóa bề mặt. Phần bao thanh nẹp có lớp ngoài là vải có lỗ thoáng khí, lớp trong là lưới mỏng, mút PU và hệ thống khóa velcro đan xen có tác dụng bó chặt sản phẩm giúp cố định vùng quanh khớp gối, đùi, cẳng chân. Dùng sơ cứu cố định sau chấn thương, sau phẫu thuật khớp gối. Dài tối thiểu các cỡ 40cm, 50cm, 60cm 70cm, gồm tối thiểu các cỡ S, M, L, XL. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA hoặc tương đương.
280	Nẹp Chống xoay	cái	1.010	Làm từ bản nẹp hợp kim nhôm, uốn theo độ cong bàn chân, kết hợp với hai thanh nẹp hợp kim nhôm đặc biệt có gân chịu lực tốt. Cố định cổ chân sau chấn thương, sau mổ, chống xoay ở tư thế nằm của chân chấn thương. Gồm tối thiểu các cỡ S, M, L, XL. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA hoặc tương đương.
281	Đai vai chi trên	cái	1.800	Thiết kế 2 phần, tạo góc nâng khớp vai trong quá trình điều trị, có gối đi kèm, giúp tay dạng ra từ 15° đến 30°, điều chỉnh được, phù hợp cho cả vai phải và vai trái, phần còn lại thiết kế dạng túi nâng đỡ tay ở vị trí điều trị. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA hoặc tương đương.
282	Nẹp thun gối	cái	1.440	Làm từ chất liệu Neoprene tự dính, Băng nhám dính, có thể dính ở mọi vị trí. Dùng hỗ trợ chấn thương xương bánh chè, hỗ trợ khớp gối sau phẫu thuật, khi chơi thể thao. Gồm tối thiểu các cỡ S/M; L/XL Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA hoặc tương đương.
283	Nẹp thun cổ chân	cái	1.010	Làm từ chất liệu Neoprene tự dính, băng nhám dính, có thể dính ở mọi vị trí. Dùng hỗ trợ khớp cổ chân, viêm khớp, giãn dây chằng chấn thương nhẹ khớp cổ chân. Gồm tối thiểu các cỡ S/M; L/XL. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA hoặc tương đương.

Stt	Danh mục thiết bị y tế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Tính năng, cấu hình kỹ thuật yêu cầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
284	Nẹp thun khuỷu	cái	720	Làm từ Neoprene tự dính, dán xung quanh khuỷu tay, một cỡ dùng cho cả người lớn và trẻ em. Có hệ thống khóa Velcro. Dùng sơ cứu chấn thương khuỷu tay, trật khớp, bong gân, hỗ trợ khớp khuỷu tay trong khi vận động. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA hoặc tương đương.
285	Nẹp động	cái	720	- Cho phép vận động giới hạn - Điều chỉnh được góc độ vận động - Dùng sau mổ hoặc phục hồi chức năng
286	Nẹp Kleinert	cái	720	- Dùng phục hồi gân gấp ngón - Gồm dây đàn hồi và khung nẹp - Đảm bảo đúng vị trí gân
287	Nẹp vải Iselin	cái	720	Thanh nẹp được làm bằng hợp kim nhôm, lót bên trong một lớp xốp mềm. Có thể uốn để giữ ngón tay ở đúng vị trí chức năng khi sử dụng. Dùng cố định khớp ngón tay ở vị trí chức năng khi bị chấn thương, cố định và bảo vệ gãy xương đốt tay ngoại biên. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA hoặc tương đương.
288	Nẹp nhôm ngón tay	cái	1.440	Sản phẩm gồm một thanh nhôm dẻo và một lớp đệm mút dính vào thanh nhôm đã được thiết kế ôm trọn ngón tay, giúp cố định ngoài xương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA hoặc tương đương.
289	Nẹp vải cánh tay	cái	1.440	Làm từ vải cotton/polyester, vải tricost, mút xốp. Khóa Velcro và thanh nẹp hợp kim nhôm uốn định hình, được anod hóa bề mặt. Dùng trong sơ cứu, cố định gãy xương, bong gân khu vực 1/3 dưới xương cánh tay, cố định sau mổ xương, khớp chi trên, ổn định khớp khuỷu tay. Gồm tối thiểu các cỡ XXS, XS, S, M, L, XL, XXL Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA hoặc tương đương.
290	Nẹp vải cẳng chân	cái	3.600	Gồm bản nẹp hợp kim nhôm đàn hồi được uốn theo độ cong của bàn chân và cẳng chân, được bao bọc bởi đệm mút và vải cotton/polyester, cố định vào chân bởi hệ thống băng nhám dính, dùng cho bệnh nhân có kích thước chân là size XS,S,M,L. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA hoặc tương đương.
291	Nẹp thun quấn cổ tay	cái	1.080	Làm từ chất liệu Neoprene tự dính, băng nhám dính, có thể dính ở mọi vị trí, dùng sơ cứu chấn thương, trật khớp, bong gân cổ tay Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA hoặc tương đương.
292	Nẹp De Quervarin ngón I	cái	1.800	Làm từ nẹp hợp kim nhôm định hình ở tư thế điều trị, vải cotton/polyester, mút xốp. Có khóa Velcro. Dùng sơ cứu, cố định gãy xương, bong gân ngón tay cái, cố định xương khớp vùng cổ tay, bàn tay và ngón cái sau mổ. Gồm tối thiểu các cỡ S, M, L, XL. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA hoặc tương đương.
293	Nẹp cổ tay mới	cái	720	Làm từ vải cotton/polyester, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Khóa Velcro, nẹp hợp kim nhôm. Dùng trong sơ cứu, cố định gãy xương, bong gân cổ tay, viêm xương khớp cổ tay mãn tính. Gồm tối thiểu các cỡ S, M, L, XL. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA hoặc tương đương.
294	Nẹp Iselin	cái	1.800	Thanh nẹp được làm bằng hợp kim nhôm, lót bên trong một lớp xốp mềm. Có thể uốn để giữ ngón tay ở đúng vị trí chức năng khi sử dụng. Dùng cố định khớp ngón tay ở vị trí chức năng khi bị chấn thương, cố định và bảo vệ gãy xương đốt tay ngoại biên. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA hoặc tương đương.

BỆNH VIỆN CHẤN THƯƠNG CHÍNH HÌNH

H





- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

..... ngày ..... tháng ..... năm .....

**Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp<sup>(6)</sup>**

**(Ký tên, đóng dấu (nếu có))**

**Ghi chú:**

<sup>(1)</sup> Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú <sup>(6)</sup>.

<sup>(2)</sup> Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chung loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.

<sup>(3)</sup> Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.

<sup>(4)</sup> Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

<sup>(5), (6)</sup> Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

<sup>(7)</sup> Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

<sup>(8)</sup> Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thông nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

<sup>(9)</sup> Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi mã và tên vật tư y tế theo quy định tại Quyết định số 508/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 của Bộ Y tế.



**Ghi chú:**

- (1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin theo Bảng này, đồng thời chỉ rõ từng mặt hàng bằng cách tô sáng (highlight), ghi Sit theo yêu cầu báo giá... trên các tài liệu mô tả sản phẩm (catalogue/ brochure ...) hoặc tài liệu kỹ thuật (surgical technique ...) ... đính kèm.
- (2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột "Danh mục thiết bị y tế" trong Yêu cầu báo giá.
- (3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký mã, nhãn hiệu, model tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột "Danh mục thiết bị y tế".
- (4) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền. Trường hợp liên danh tham gia, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào Bảng này.